



FOREST
TRENDS

NGÀNH CAO SU VIỆT NAM

Chuẩn bị để đáp ứng với
Quy định chống phá rừng của EU

Nguyễn Vinh Quang

Trần Thị Thuý Hoa

Tô Xuân Phúc



Tháng 3, 2024



NICFI

Norway's International Climate and Forest Initiative



UKaid

from the British people

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo **Ngành cao su Việt Nam: Chuẩn bị để đáp ứng với Quy định chống phá rừng của EU** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu Forest Trends. Báo cáo được tổng hợp dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam và ITC. Một số thông tin trong báo cáo được thu thập từ các cuộc trao đổi, tham vấn với những chuyên gia trong ngành.

Xin trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo. Các phân tích, nhận định trong Báo cáo là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Forest Trends hoặc các tổ chức tài trợ nêu trên. Nhóm nghiên cứu không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hoạt động nào sử dụng thông tin trong Báo cáo này của bên thứ ba.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	2
MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	5
TÓM TẮT	6
1. Giới thiệu.....	9
2. Việt Nam nhập khẩu cao su	10
2.1. Nhập khẩu cao su nguyên liệu.....	12
2.2. Nhập khẩu các sản phẩm cao su	15
3. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng cao su	17
3.1. Xuất khẩu cao su nguyên liệu	17
3.2. Xuất khẩu các sản phẩm cao su.....	21
4. Trung Quốc nhập khẩu các mặt hàng cao su và xuất khẩu sang thị trường EU.....	22
4.1. Trung Quốc nhập khẩu các mặt hàng cao su.....	22
4.3. Trung Quốc xuất khẩu các mặt hàng cao su sang EU	24
5. Các khía cạnh liên quan EUDR của Liên minh Châu Âu	26
5.1. Quy định chống phá rừng của EU	26
5.2. Việt Nam và Trung Quốc xuất khẩu cao su sang EU và thực thi EUDR trong tương lai.....	27
Phụ lục	31

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, giai đoạn 2018 – 2022	10
Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022.....	17
Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	17
Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu cao su hỗn hợp của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	20
Bảng 5: Lượng xuất khẩu cao su hỗn hợp của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	21
Bảng 6: Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	22
Bảng 7: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc, giai đoạn 2018 – 2022	23
Bảng 8: Kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên của Trung Quốc theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	23
Bảng 9: Kim ngạch nhập khẩu cao su hỗn hợp của Trung Quốc theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	24

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su chính của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	11
Hình 2: Kim ngạch nhập khẩu cao su của Việt Nam phân theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022.....	12
Hình 3: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su nguyên liệu của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022.....	12
Hình 4: Lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022	13
Hình 5: Lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	13
Hình 6: Kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022.....	14
Hình 7: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên vào Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022	14
Hình 8: Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022	15
Hình 9: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng sản phẩm cao su của Việt Nam, giai đoạn 2018 – 2022.....	16
Hình 10: Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022.....	16
Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su nguyên liệu của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022.....	18
Hình 12: Lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022.....	18
Hình 13: Lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022.....	19
Hình 14: Kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022	19
Hình 15: Lượng xuất khẩu Cao su hỗn hợp của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022	20
Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022	21
Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc phân theo thị trường EU và các thị trường khác, giai đoạn 2018 – 2022	24
Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng sản phẩm cao su của Trung Quốc vào thị trường EU, giai đoạn 2018 – 2022	25
Hình 19: Sơ đồ chuỗi cung ngành cao su Việt Nam năm 2022.....	28

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CARG	Tăng trưởng trung bình hàng năm
CSTN	Cao su thiên nhiên/tự nhiên
DN	Doanh nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định về chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation-free Regulation)
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (Harmonized Commodity Description and Coding System), được quy định theo hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu do Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) phát hành.
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center)
KN	Kim ngạch
NK	Nhập khẩu
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy
SPCS	Sản phẩm cao su
TB	Trung bình
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TQ	Trung Quốc
Tr.	Triệu
TT	Thứ tự
USD	Đô-la Mỹ
VN	Việt Nam
XK	Xuất khẩu

TÓM TẮT

Sản xuất và chế biến cao su là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của nước ta đạt hơn 6,7 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu cao su nguyên liệu và sản phẩm cao su đạt lần lượt gần 3,3 tỷ USD và hơn 3,4 tỷ USD. Lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu dưới dạng cao su nguyên liệu đạt khoảng 2,1 triệu tấn.

Cao su nguyên liệu phục vụ chế biến của Việt Nam có nguồn gốc từ các vườn cao su trong nước (bao gồm cao su đại điền và tiểu điền) và từ nguồn nhập khẩu. Năm 2022, nguồn cung trong nước đạt khoảng 1,3 triệu tấn cao su thiên nhiên; nguồn nhập khẩu đạt 1,7 triệu tấn. Nguồn cung từ Lào và đặc biệt từ Campuchia có vai trò quan trọng nhất trong luồng cung nhập khẩu. Lượng cung từ Cam-pu-chia chiếm 83% và từ Lào chiếm 11% tổng lượng cao su thiên nhiên nhập khẩu vào Việt Nam năm 2022.

Liên minh Châu Âu (EU) (gồm 27 nước thành viên) là thị trường xuất khẩu các mặt hàng cao su lớn thứ 3 của Việt Nam. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam vào EU đạt 587 triệu USD, tương đương 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của cả ngành.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu các mặt hàng cao su lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này chiếm hơn 37% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc đạt hơn 2,4 tỷ USD. Trong đó, 2,2 tỷ USD thu được từ hoạt động xuất khẩu 1,6 triệu tấn cao su thiên nhiên. Trung Quốc cũng là nhà xuất khẩu lớn các mặt hàng cao su vào thị trường EU.

Tháng 12/2022, EU đã ban hành Quy định chống phá rừng (EUDR). Cao su là một trong 7 nhóm mặt hàng chịu sự điều chỉnh của EUDR, sẽ bị cấm nhập khẩu vào EU nếu quá trình sản xuất mặt hàng này gây mất rừng và không đảm bảo các yêu cầu về hợp pháp ở tất cả các khâu của chuỗi cung.

Hiện không có số liệu thống kê về việc sử dụng cao su nguyên liệu đầu vào (trong nước: đại điền, tiểu điền; nhập khẩu: từ Cam-pu-chia, Lào) cho chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Chuỗi cung cao su hiện tại của Việt Nam tương đối phức tạp, khó có thể truy xuất nguồn gốc, đặc biệt đối với các chuỗi cung dài, nguyên liệu được nhập khẩu và sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Nguồn cung cao su nguyên liệu của Việt Nam gồm có nguồn cung trong nước và nguồn cung nhập khẩu. Nguồn cung trong nước đến từ 918 nghìn ha cao su trong các vườn đại điền (sở hữu chủ yếu bởi các công ty thuộc Tập đoàn cao su) và tiểu điền (sở hữu bởi khoảng 265 nghìn hộ dân). Nguồn cung trong nước về cơ bản có mức độ rủi ro thấp, xét về khía cạnh gây mất rừng, do phần lớn diện tích trồng cao su có tính pháp lý rõ ràng.

Nhìn chung, diện tích cao su đại điền, đặc biệt phần diện tích thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG) (gần 300.000 ha) là diện tích tập trung. Hiện nay, gần 2/3 diện tích này đã đạt chứng chỉ bền vững VFCS/PEFC. Tại đây, việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm có thể thực hiện được. Tuy nhiên, gần 80% diện tích cao su của Việt Nam, trong đó 60% là diện tích từ tiểu điền hiện chưa có chứng chỉ. Truy xuất nguồn gốc đối với nguồn cung này là rất khó, bởi chuỗi cung phức tạp. Thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tiểu điền trồng cao su còn thiếu. Ngoài ra, một phần diện tích

nhỏ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc còn có tranh chấp, hay đất trồng cao su bị chôn lấp ở một số địa phương.

Chuỗi cung cao su nguyên liệu của Việt Nam tương đối dài, với khâu thu mua chủ yếu được đảm nhận bởi mạng lưới thương lái, hoạt động tại nhiều cấp độ khác nhau (thôn, xã, huyện, tỉnh). Hoạt động trong khâu này hiện còn mang tính tự phát, nhiều cấp trung gian mua đi bán lại. Việc ghi chép hoạt động mua bán nhằm xác định nguồn gốc, diện tích khai thác, chủ sở hữu, v.v không được thực hiện đầy đủ.

Nguồn cung cao su nhập khẩu vào Việt Nam, bao gồm CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào cũng bao gồm nhiều khía cạnh rất phức tạp. Các thông tin hiện có không cho phép việc thực hiện truy xuất nguồn gốc. Thông tin về chuỗi cung từ hai nguồn này vào Việt Nam rất ít. Tình trạng phối trộn các nguồn nguyên liệu khác nhau mà không được tài liệu hoá đầy đủ đang diễn ra phổ biến. Hầu như không có thông tin chính thức về tình trạng pha trộn giữa các nguồn cung tiểu điền và đại điền trong nước, và giữa nguồn cung nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào với các nguồn cung trong nước. Tính phức tạp càng tăng khi các nguồn cung này được trộn với các nguồn cung trong nước, đưa vào chế biến thô và xuất khẩu. Phức tạp hơn nữa là nguồn cung xuất khẩu này được xuất khẩu sang Trung Quốc để tạo ra các sản phẩm cao su xuất khẩu vào EU và một số quốc gia khác.

Thực trạng trên cho thấy, Việt Nam chưa thể đáp ứng yêu cầu có đầy đủ thông tin và bằng chứng (nêu trên) chứng minh sản phẩm cao su không gây mất rừng và hợp pháp theo quy định của EUDR, trong toàn bộ chuỗi cung từ các vườn trong nước và nguồn nhập khẩu, qua các khâu thu mua, chế biến và xuất khẩu của Việt Nam sang EU, từ Việt Nam sang Trung Quốc, và từ Trung Quốc sang EU.

Ngành cao su Việt Nam đáp ứng yêu cầu của EUDR

EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của ngành cao su Việt Nam. Việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR đóng vai trò quan trọng nhằm duy trì tiếp cận đối với thị trường này trong tương lai.

Đáp ứng với yêu cầu EUDR đòi hỏi ngành cao su Việt Nam cần đánh giá lại toàn bộ các nguồn cung, hệ thống hóa và tài liệu hóa kênh lưu thông và sản phẩm đầu ra.

Đối với nguồn cung trong nước, cần thực hiện nghiêm việc truy xuất nguồn gốc. Các doanh nghiệp có diện tích cao su tập trung cần ưu tiên thực hiện các hoạt động nhằm đạt chứng chỉ quản lý bền vững. Chuỗi cung có nguồn gốc từ các diện tích này cần tách bạch rõ ràng đối với các chuỗi cung có nguồn gốc từ các diện tích khác (ví dụ nhập khẩu, tiểu điền). Đối với nguồn cao su tiểu điền, Chính phủ cần đưa ra các cơ chế, chính sách, khuyến khích và hỗ trợ các hộ và các bên tham gia chuỗi, bao gồm khối tư thương thu mua cao su tiểu điền và các doanh nghiệp thu mua cao su từ khối tư thương, thực hiện các hoạt động nhằm cho phép việc truy xuất. Chính sách hỗ trợ có thể bao gồm tổ chức các lớp tập huấn; phát triển các phần mềm công nghệ nhằm số hóa các hoạt động trong chuỗi; thống kê và số hóa diện tích và vị trí đất của các hộ. Hoạt động này có thể kêu gọi sự tham gia của khối tư thương, những người thu mua cao su từ các hộ tiểu điền và các công ty thu mua cao su từ khối tư thương.

Đối với nguồn cao su nhập khẩu, thu thập thông tin và minh bạch về nguồn cung đóng vai trò tối quan trọng. Thông tin cần thu thập bao gồm nguồn gốc cao su nhập khẩu, các bên tham gia chuỗi, các quốc gia cung ứng, bằng chứng về các giao dịch giữa các bên và bằng chứng về sự tuân thủ với các quy định pháp luật của các bên tham gia chuỗi tại các quốc gia này. Với tình trạng chuỗi cung phức tạp và thiếu thông tin như hiện nay, nguồn cung nhập khẩu hiện chưa rõ nguồn gốc cần được tách bạch với các nguồn

cung trong nước, đặc biệt là các nguồn cung từ các diện tích/chuỗi có nguồn gốc rõ ràng, nhằm tránh gây rủi ro cho các nguồn cung minh bạch và có thể đáp ứng yêu cầu của EUDR.

Cần thúc đẩy đối thoại, hợp tác với các bên liên quan, đặc biệt giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, Việt Nam và Lào, cả ở cấp Chính phủ và cấp Hiệp hội, với mục tiêu chia sẻ thông tin về chuỗi, tăng cường minh bạch thông tin chuỗi, nâng cao chuẩn mực nhằm đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc hợp pháp, hướng tới sản xuất bền vững, giúp cải thiện khả năng tuân thủ các quy định EUDR. Việt Nam, các quốc gia cung cao su nguyên liệu cho Việt Nam và các quốc gia nhập khẩu các mặt hàng cao su từ Việt Nam cần xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin về chuỗi cung, từ nguồn cung nguyên liệu đến các thị trường tiêu thụ các mặt hàng cao su. Việc ứng dụng các giải pháp số hóa, trí tuệ nhân tạo, blockchain thời gian thực có thể giúp đơn giản hoá, minh bạch và tiếp cận nhanh chóng các thông tin được chia sẻ giữa các bên liên quan trong chuỗi.

Ngành cao su Việt Nam cần hoàn thiện và triển khai đồng bộ hệ thống truy xuất nguồn gốc nguyên liệu bằng cách phát triển và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm cao su, từ khâu trồng trọt, thu hoạch, nhập khẩu, mua bán đến chế biến và xuất khẩu. Điều này giúp chứng minh sản phẩm không liên quan đến hoạt động phá rừng. Hoàn thiện, chuẩn hoá, số hoá và kết nối các cơ sở dữ liệu hiện có về vùng và diện tích trồng cao su, chủ sở hữu vườn cao su, thông tin doanh nghiệp, số liệu xuất nhập khẩu,... trong nước để tạo điều kiện truy xuất nguồn gốc minh bạch và hiệu quả.

1. Giới thiệu

Sản xuất và chế biến cao su là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2022, giá trị xuất khẩu các mặt hàng cao su, bao gồm cao su nguyên liệu (bao gồm cao su thiên nhiên (CSTN) và cao su hỗn hợp) và sản phẩm cao su (SPCS, ví dụ lốp xe, găng tay, đế giày) đạt hơn 6,7 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2021. Trong đó cao su nguyên liệu đạt gần 3,3 tỷ USD và sản phẩm cao su đạt hơn 3,4 tỷ USD.¹

Đối với các thị trường nhập khẩu mặt hàng cao su của Việt Nam, Liên minh Châu Âu (EU) (gồm 27 nước thành viên) đứng thứ 3 về kim ngạch (hai thị trường đứng đầu là Trung Quốc và Hoa Kỳ). Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam vào EU đạt 587 triệu USD, tương đương 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của cả ngành.

Nguồn CSTN và SPCS xuất khẩu từ Việt Nam bao gồm nguồn cung trong nước và nguồn cung nhập khẩu. Nguồn cung từ Lào và đặc biệt từ Cam-pu-chia có vai trò quan trọng, phục vụ cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,7 triệu tấn CSTN, với kim ngạch gần 1,9 tỷ USD, trong đó 83% có nguồn gốc từ Cam-pu-chia, và 11% có nguồn gốc từ Lào.

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu các mặt hàng cao su lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này chiếm hơn 37% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của ngành vào Trung Quốc đạt hơn 2,4 tỷ USD, trong đó 2,2 tỷ USD thu được từ hoạt động xuất khẩu 1,6 triệu tấn CSTN.

Trung Quốc cũng là nguồn cung các mặt hàng cao su lớn của EU. Tuy nhiên, báo cáo này chưa có thông tin đầy đủ. Do Việt Nam là một trong những nguồn cung CSTN lớn nhất của Trung Quốc, nên có thể một lượng CSTN từ Việt Nam được đưa vào chế biến tại Trung Quốc và sau đó xuất khẩu ở dạng sản phẩm cuối cùng vào EU.

Tháng 12/2022, EU ban hành Quy định chống phá rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR). Quy định này cấm nhập khẩu 7 nhóm mặt hàng vào EU, trong đó có cao su, nếu quá trình sản xuất các mặt hàng này vi phạm các quy định của quốc gia xuất khẩu và/hoặc gây mất rừng và suy thoái rừng, với thời điểm mất rừng/suy thoái rừng được tính từ ngày sau 31/12/2020. Quy định này chính thức có hiệu lực từ ngày 29/6/2023. Tính từ ngày này, các công ty nhập khẩu hàng hóa vào EU có thời gian 18 tháng (công ty lớn) hoặc 24 tháng (công ty vừa và nhỏ) để chuẩn bị cho việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Hiện một số quốc gia khác, bao gồm Hoa Kỳ, đang cân nhắc và có thể áp dụng cơ chế tương tự trong tương lai.

Báo cáo **Ngành cao su Việt Nam: Chuẩn bị để đáp ứng với Quy định chống phá rừng của EU** cung cấp một số thông tin về hiện trạng chuỗi cung các mặt hàng cao su của Việt Nam, bao gồm nguồn cung nhập khẩu từ Cam-pu-chia, Lào và các mặt hàng cao su Việt Nam xuất khẩu đi các nước. Dựa trên đó, báo cáo đánh giá các khía cạnh pháp lý của chuỗi và khả năng đáp ứng với những yêu cầu pháp lý của các bên tham gia chuỗi. Bên cạnh đó, báo cáo thảo luận về các yêu cầu chính trong EUDR và đánh giá về khả

¹ Các mặt hàng cao su, bao gồm **cao su nguyên liệu** và **sản phẩm cao su**. Trong Báo cáo này, cao su nguyên liệu bao gồm các mã từ HS 4001 đến 4005. Tuy nhiên, hai mặt hàng bao gồm (i) Cao su thiên nhiên (hay còn được gọi là cao su tự nhiên) thuộc mã HS 4001, gồm có mù cao su nước và đông (chưa qua chế biến) và các mặt hàng đã qua chế biến như cao su khối (SVR), cao su tờ xông khói (RSS), cao su cô đặc (latex),... có 100% thành phần là CSTN; (ii) Cao su hỗn hợp, mã HS 400280 ở dạng khối có thành phần từ 97,5% đến 99% là CSTN chiếm phần lớn trong chuỗi cung cao su nguyên liệu nhập khẩu từ Lào/Cam-pu-chia sang Việt Nam rồi sang Trung Quốc nên nhóm này sẽ được gọi chung là CSTN trong báo cáo. Nhóm **Sản phẩm cao su** là các sản phẩm cuối cùng như găng tay, lốp xe, băng tải, đế giày, nệm gối,... được làm từ cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp và một số hóa chất và vật liệu khác.

năng tuân thủ của ngành cao su đối với Quy định này. Có thể một lượng CSTN được Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc được đưa vào chế biến tại quốc gia này sau đó xuất khẩu sang EU. Báo cáo cung cấp một số thông tin về Trung Quốc nhập khẩu cao su nguyên liệu, bao gồm CSTN và xuất khẩu các mặt hàng cao su sang EU và thảo luận về ý nghĩa của chuỗi cung này với việc thực hiện EUDR trong tương lai.

Số liệu về xuất nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam được tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan (TCHQ) Việt Nam. Số liệu xuất nhập khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc được tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC). Báo cáo cũng tham khảo số liệu và thông tin từ một số báo cáo khác, bao gồm dữ liệu tổng hợp bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam.² Một số thông tin trong báo cáo được tổng hợp từ các cuộc trao đổi, tham vấn với các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu về ngành cao su Việt Nam.

Báo cáo này bao gồm năm phần chính. Sau Phần 1, Phần 2 cung cấp thông tin về tình hình nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, với hai nguồn nhập khẩu chính là Cam-pu-chia và Lào. Phần 3 thảo luận về tình hình xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, tập trung vào thị trường Trung Quốc và EU. Phần 4 cung cấp thông tin về hoạt động xuất nhập khẩu của Trung Quốc, tập trung vào chuỗi nhập khẩu cao su nguyên liệu từ Việt Nam và hoạt động xuất khẩu của nước này vào thị trường EU. Phần 5 thảo luận về các khía cạnh liên quan đến Quy định chống phá rừng của EU đưa ra một số khuyến nghị cho ngành cao su Việt Nam nhằm đáp ứng Quy định này.

2. Việt Nam nhập khẩu cao su

Cao su nhập khẩu ngày càng đóng vai trò quan trọng trong ngành cao su Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam tăng liên tục trong những năm vừa qua, từ hơn 2,52 tỷ USD năm 2018 lên gần 5 tỷ USD năm 2022 (tăng trung bình 18,4%/năm). Kim ngạch nhập khẩu của nhóm cao su nguyên liệu có mức tăng trưởng cao nhất, tăng trung bình 29,6%/năm. Kim ngạch nhập khẩu của nhóm sản phẩm cao su tăng trưởng thấp hơn (tăng 6,5%/năm). Năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu cao su nguyên liệu đạt gần 3,15 tỷ USD, mức cao nhất trong giai đoạn 2018-2022 (Bảng 1).

Bảng 1: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, giai đoạn 2018 – 2022

Mặt hàng	2018	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng TB năm	Tăng trưởng TB năm %
Cao su nguyên liệu	1.115,0	1.220,3	1.472,5	2.958,5	3.148,7	56,2%	29,6
Sản phẩm cao su	1.411,3	1.473,9	1.390,1	1.632,9	1.818,2	43,8%	6,5
Tổng cộng	2.526,3	2.694,2	2.862,6	4.591,3	4.966,9	100,0%	18,4

(đơn vị: triệu USD)

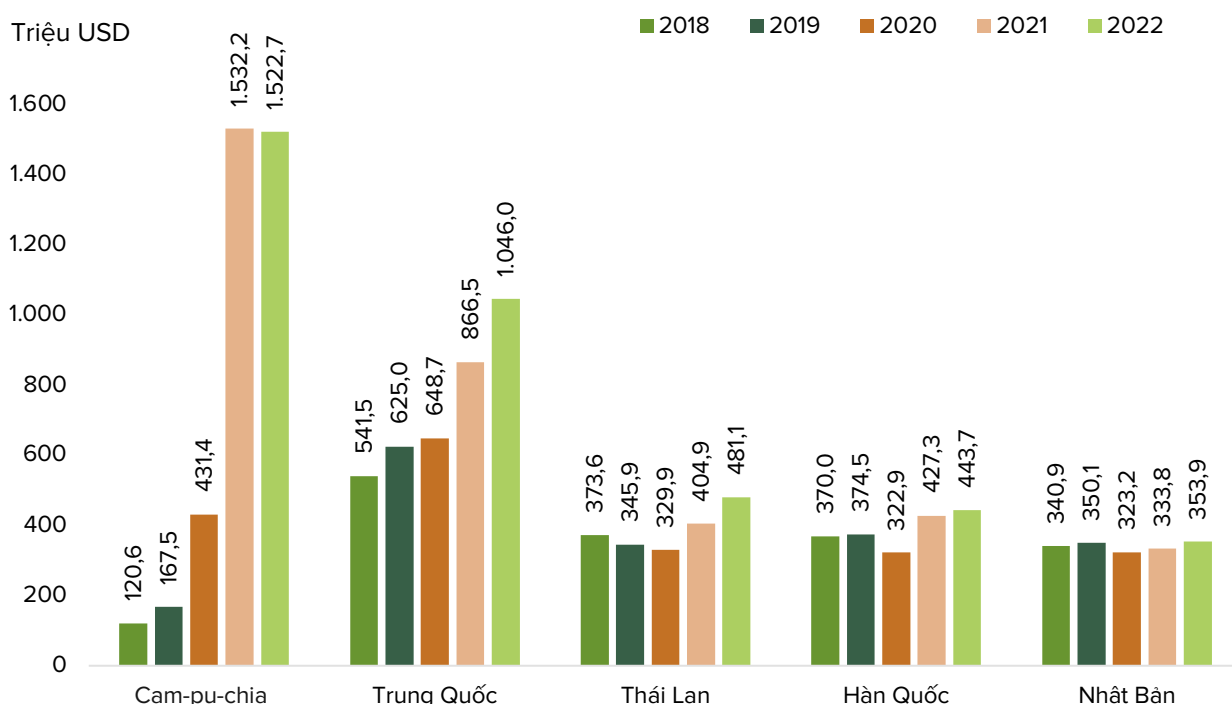
Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan (TCHQ) Việt Nam

² Các nguồn dữ liệu khác nhau có thể đưa ra các con số khác nhau. Ví dụ nguồn dữ liệu tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam về Việt Nam xuất khẩu CSTN cho con số khác hẳn với nguồn dữ liệu tổng hợp từ ITC. Tương tự, con số ITC đưa ra về xuất khẩu cao su của Trung Quốc sang EU có thể khác biệt so với con số từ cơ quan Hải quan Trung Quốc. Mục đích của Báo cáo này không tập trung vào sự khác biệt này, mà chỉ đưa ra các thông tin về tính phức tạp của chuỗi cung do sự pha trộn giữa các nguồn cung cao su khác nhau.

Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm cao su nguyên liệu chiếm trung bình 56,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng cao su của Việt Nam. Giá trị kim ngạch còn lại (43,8%) là từ các sản phẩm cao su.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng cao su từ hơn 90 thị trường. Xét theo kim ngạch, năm nguồn cung lớn nhất của Việt Nam bao gồm Cam-pu-chia, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, và Nhật Bản. Trong giai đoạn 2018 - 2022, kim ngạch từ năm thị trường này chiếm trung bình 74,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm của cả ngành.

Hình 1: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su chính của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022



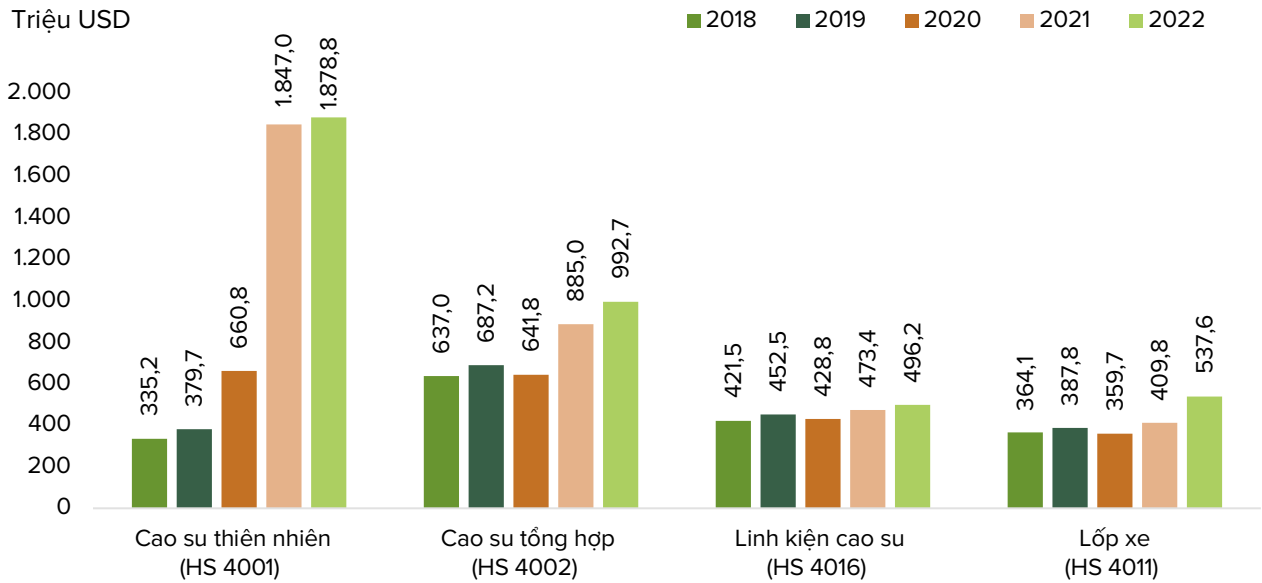
Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Việt Nam cũng nhập khẩu cao su từ 18 quốc gia khu vực châu Phi. Tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu từ các quốc gia này rất nhỏ so với các nguồn cung khác. Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu từ Châu Phi của Việt Nam đạt dưới 23 triệu USD.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Việt Nam nhập khẩu tổng cộng 22 mặt hàng cao su, trong đó có 6 mặt hàng thuộc nhóm cao su nguyên liệu, và 16 mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm cao su. Bốn mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất gồm: CSTN (HS 4001), Cao su tổng hợp (HS 4002), Linh kiện cao su (HS 4016) và Lớp xe (HS 4011) (Hình 2). Bốn mặt hàng này thường chiếm hơn 70% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm của Việt Nam.

Phụ lục 1 cung cấp thông tin chi tiết về kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đối với tất cả các mặt hàng cao su giai đoạn 2018 -2022.

Hình 2: Kim ngạch nhập khẩu cao su của Việt Nam phân theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022

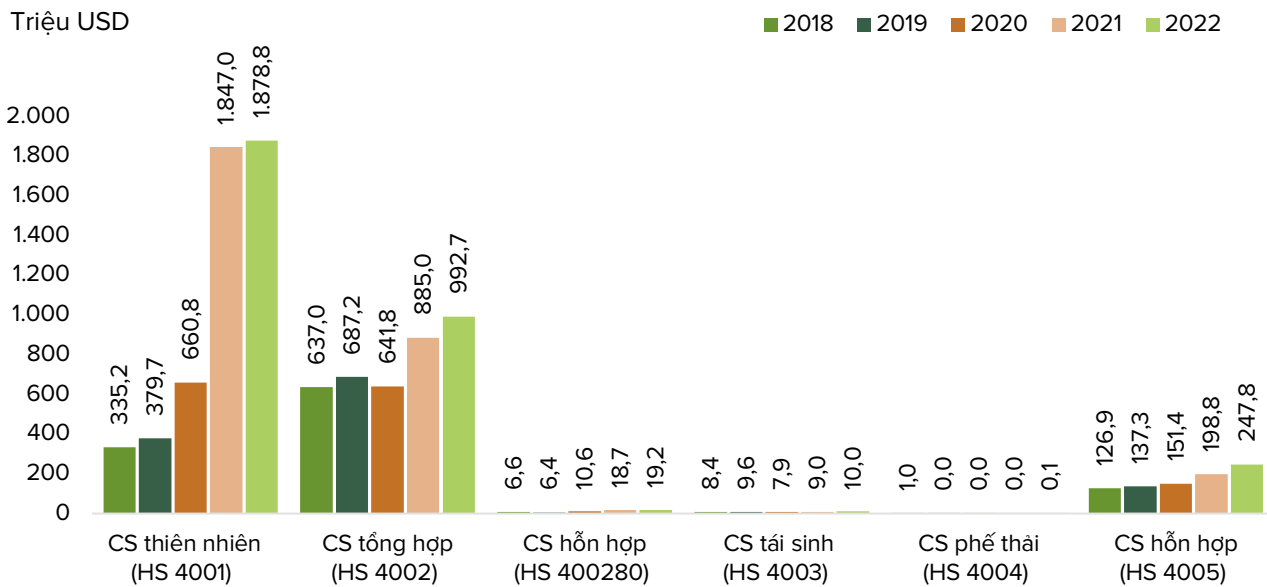


Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

2.1. Nhập khẩu cao su nguyên liệu

Trong giai đoạn 2018 – 2022, cao su nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam gồm sáu mặt hàng, trong đó hai mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất là CSTN (HS 4001) và Cao su nhân tạo/tổng hợp (HS 4002). Hoạt động nhập khẩu CSTN ngày càng mở rộng. Năm 2018, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này chiếm 30% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cao su nguyên liệu. Con số này tăng lên trên 59% vào năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu CSTN tăng đột biến từ 660 triệu USD năm 2020 lên hơn 1,8 tỷ USD năm 2021 (2,8 lần). Lượng tăng chủ yếu là từ nguồn nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào.

Hình 3: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su nguyên liệu của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

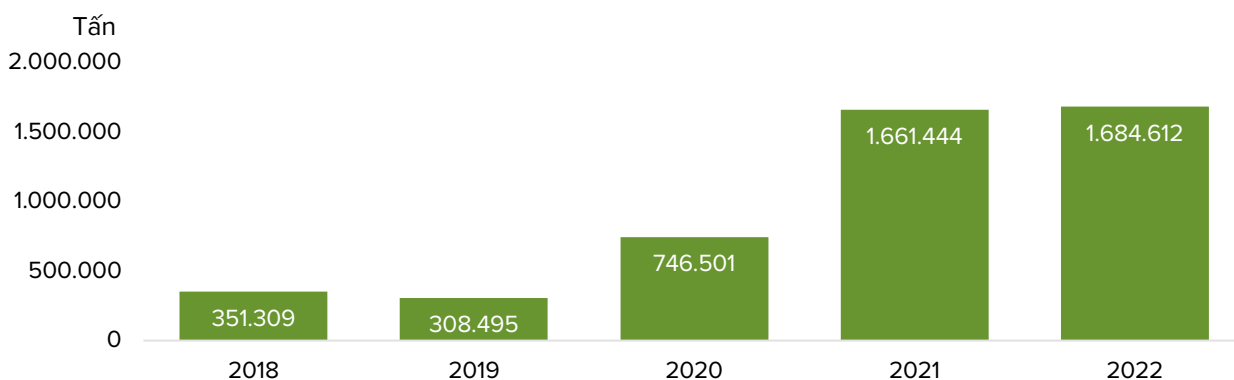
Cao su nhân tạo/tổng hợp (HS 4002) đứng thứ hai về giá trị nhập khẩu, sau CSTN. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này tăng từ 637 triệu USD năm 2018 lên hơn 992 triệu USD năm 2022 (tăng 55%). Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng Cao su hỗn hợp (HS 400280 và HS 4005) và Cao su tái sinh (HS 4003) cũng tăng nhẹ trong cùng giai đoạn.

Các quốc gia quan trọng cung cấp các loại cao su nguyên liệu nêu trên bao gồm Cam-pu-chia, Hàn Quốc, Lào, Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc).

Nhập khẩu cao su thiên nhiên

Các mặt hàng thuộc nhóm CSTN Việt Nam nhập khẩu bao gồm chủ yếu là cao su khối định chuẩn kỹ thuật, cao su ly tâm, cao su tờ xông khói. Lượng nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này tăng mạnh kể từ 2021 (Hình 4).

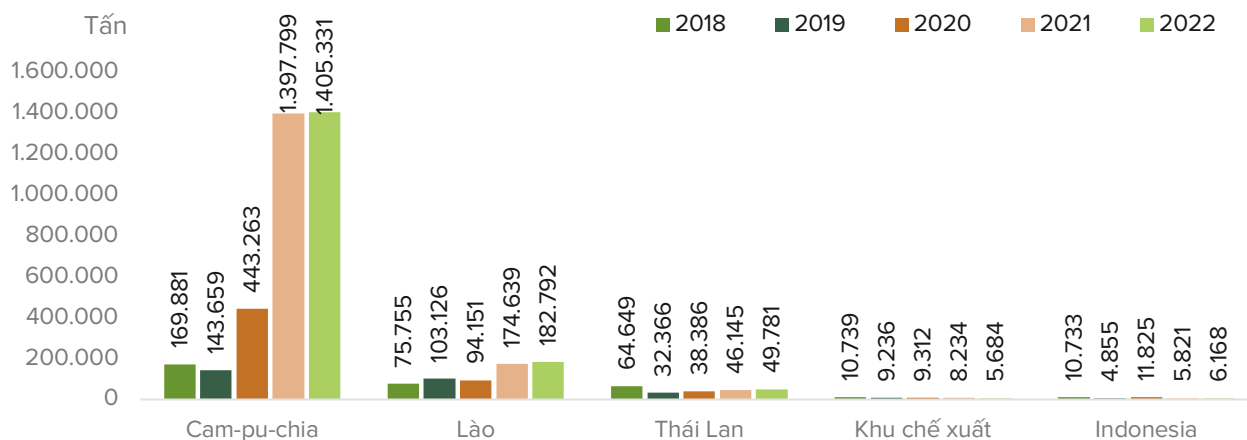
Hình 4: Lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam³

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Việt Nam nhập khẩu CSTN từ trên dưới 20 quốc gia. Trong số này, các quốc gia có lượng cung CSTN lớn nhất bao gồm Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan, Indonesia. Ngoài ra, Việt Nam cũng nhập khẩu CSTN từ các khu chế xuất trong nước (Hình 5 và 6).

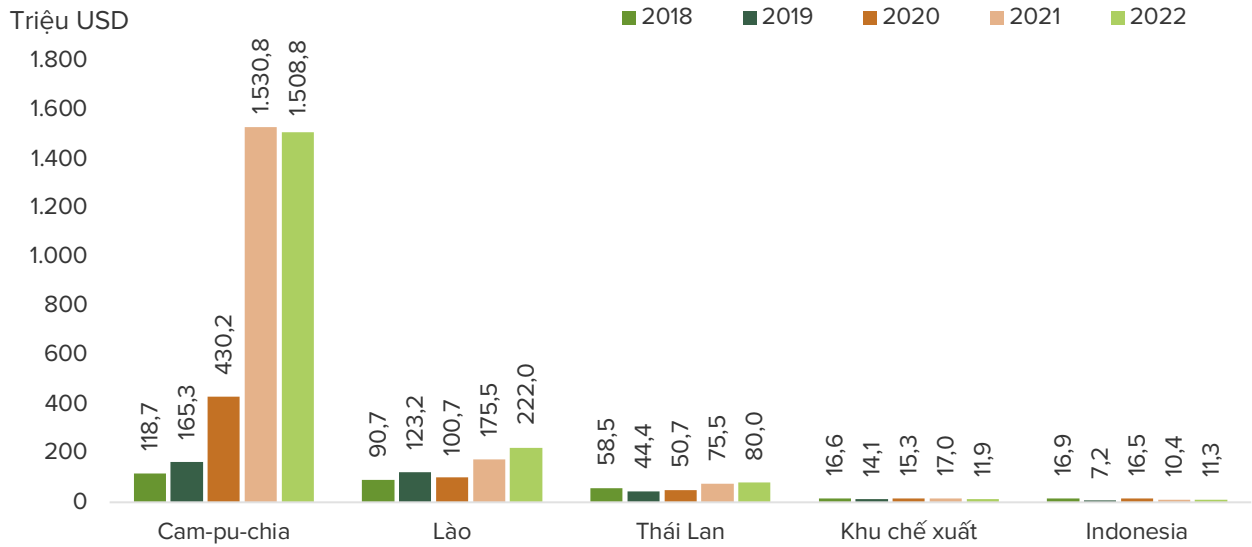
Hình 5: Lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

³ Số liệu về lượng nêu trên không gồm một số lô hàng có kim ngạch nhập khẩu nhỏ, chỉ tương đương từ 0,6 - 1,8% tổng kim ngạch NK, có đơn vị tính là cái, chiếc, viên, tấm, túi, tá,... không quy được ra lượng.

Hình 6: Kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

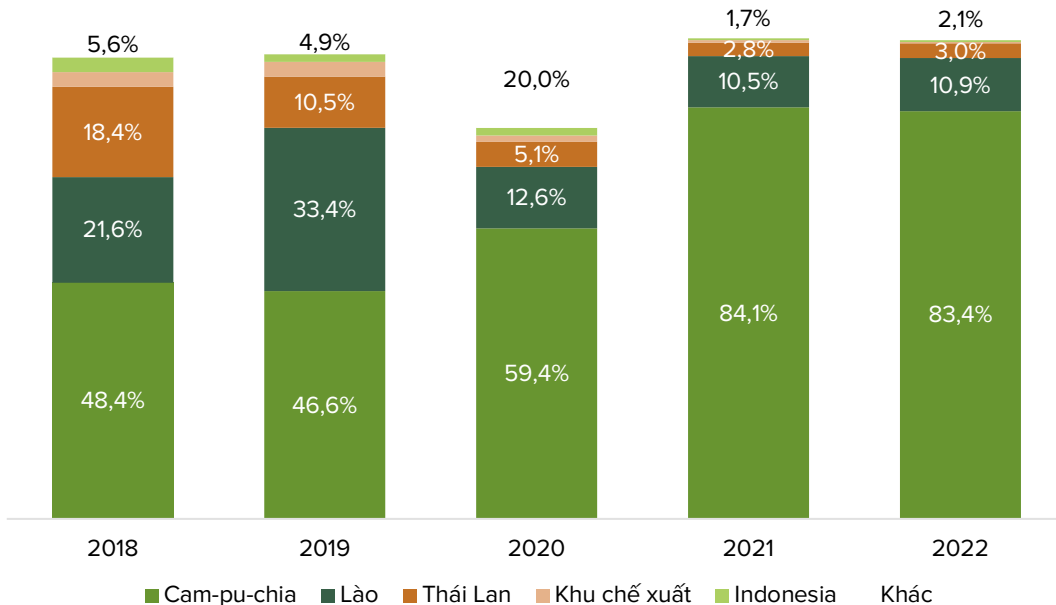


Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Cam-pu-chia là nguồn cung cao su thiên nhiên lớn nhất cho Việt Nam. Lượng CSTN nhập khẩu từ thị trường này tăng đột biến kể từ năm 2021. Trong giai đoạn 2021 - 2022, lượng cung từ nguồn này chiếm lần lượt 84,1% và 83,4% trong tổng lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam.

Lào là nguồn cung CSTN lớn thứ hai của Việt Nam với tỷ trọng nhập khẩu (theo kim ngạch) chiếm trên 10%/năm trong giai đoạn 2021 - 2022 (Hình 7).

Hình 7: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên vào Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Trong giai đoạn 2021 – 2022, lượng cung CSTN từ Cam-pu-chia và Lào chiếm trên dưới 95% trong tổng lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm.

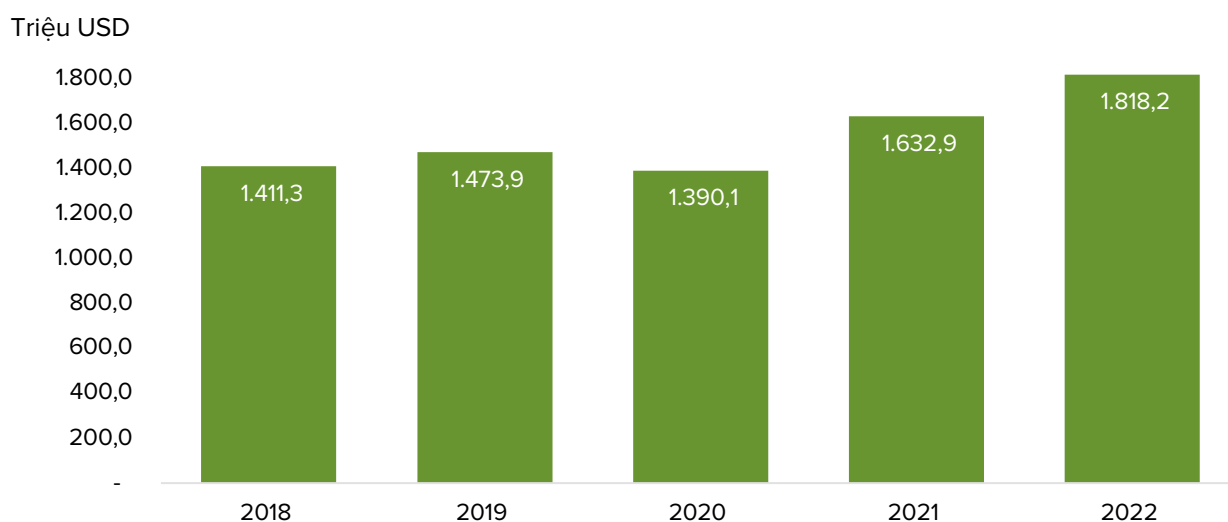
Ngoài CSTN, Việt Nam còn nhập khẩu cao su tổng hợp (nhân tạo) và các loại cao su nguyên liệu khác. Cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ, không phải từ cao su thiên nhiên. Đối với phần cao su nguyên liệu khác (bao gồm Cao su tái sinh (HS 4403), Cao su phế thải (HS 4004), và Cao su hỗn hợp (HS 4405), mặc dù cao su thiên nhiên được sử dụng trong các nhóm mặt hàng này, nhưng tỷ trọng cao su thiên nhiên khó xác định. Do vậy, Báo cáo không đi vào phân tích chi tiết các mặt hàng này.

Phụ lục 2 cung cấp thông tin chi tiết về lượng và kim ngạch nhập khẩu CSTN của Việt Nam theo thị trường.

2.2. Nhập khẩu các sản phẩm cao su

Việt Nam nhập khẩu trên 10 mặt hàng thuộc nhóm Sản phẩm cao su⁴ trong giai đoạn 2018 – 2022 (xem chi tiết trong Phụ lục 1). Tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su tăng dần qua từng năm (Hình 8).

Hình 8: Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022



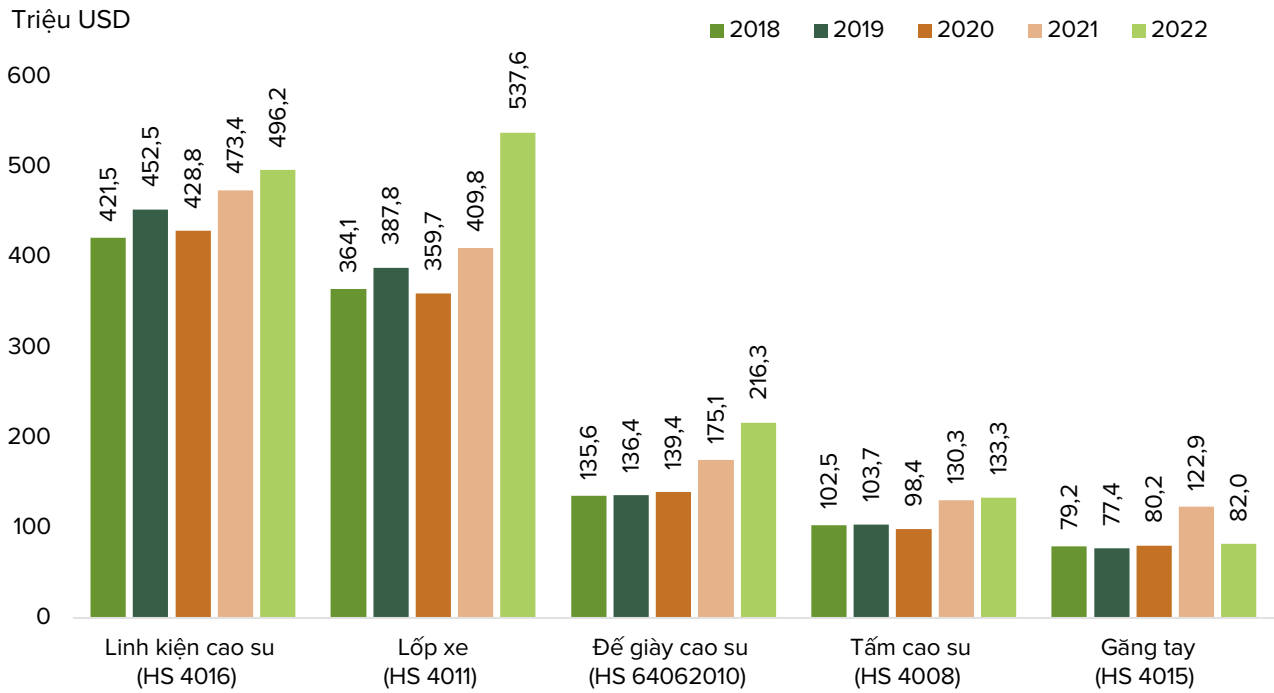
Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn bao gồm: Linh kiện cao su (HS 4016), Lớp xe (HS 4011), Đế giày cao su (HS 64062010), Tấm cao su (HS 4008) và Găng tay (HS 4015). Hàng năm, tổng kim ngạch của năm mặt hàng này chiếm trung bình gần 80% tổng kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm cao su (Hình 9).

Số lượng thị trường cung sản phẩm cao su cho Việt Nam rất đa dạng (trên 110 thị trường), trong đó 5 nguồn cung chính là Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia.

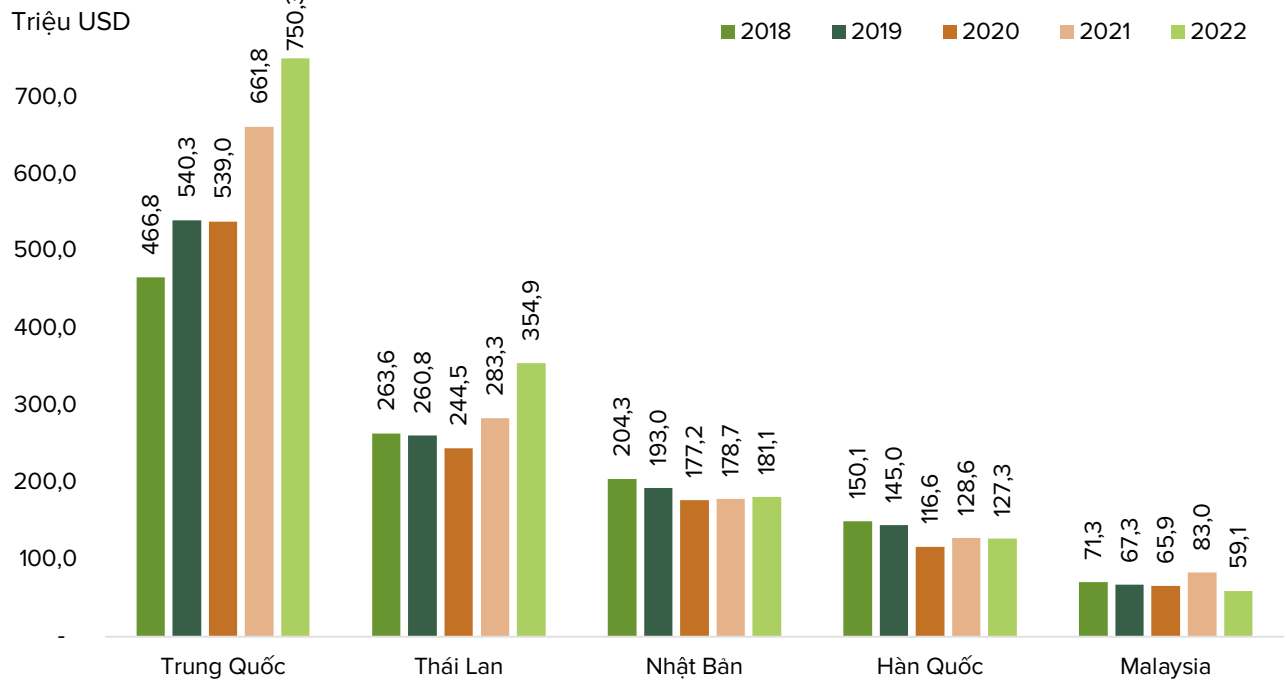
⁴ Bao gồm Thanh, dài cao su (HS 4006), Dây thun cao su (HS 4007), Tấm cao su (HS 4008), Ống cao su (HS 4009), Băng tải (HS 4010), Lớp xe (HS 4011), Lớp đặc (HS 4012), Ruột xe (HS 4013), Sản phẩm cao su vệ sinh hoặc y tế (HS 4014), Găng tay và sản phẩm may mặc (HS 4015), Linh kiện cao su (HS 4016), Vòng đệm cao su (HS 4017), Sợi cao su bọc vải (HS 56041000), Đế giày cao su (HS 64062010), Nệm gối (HS 94042110), và Bóng thể thao (HS 95066200).

Hình 9: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng sản phẩm cao su của Việt Nam, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Hình 10: Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

3. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng cao su

Trong gian đoạn 2018 – 2022, các mặt hàng cao su xuất khẩu của Việt Nam bao gồm CSTN và SPCS, có tốc độ tăng trưởng trung bình 13,6%/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ hơn 4 tỷ USD năm 2018 lên hơn 6,7 tỷ USD năm 2022 (tăng trung bình 16,6%/năm).

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm cao su có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các mặt hàng nhóm CSTN (cao su nguyên liệu) (15,2% so với 12,1%). Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nhóm cao su nguyên liệu đạt gần 3,3 tỷ USD trong khi kim ngạch từ nhóm Sản phẩm cao su đạt trên 3,4 tỷ USD (Bảng 2).

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022

Mặt hàng	2018	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng TB	CAGR %
Cao su nguyên liệu	2.090,0	2.301,3	2.385,4	3.271,1	3.298,7	50,4%	12,1
Sản phẩm cao su	2.952,2	2.203,3	2.508,4	3.046,8	3.436,3	49,6%	15,2
Tổng cộng	4.042,1	4.504,6	4.893,8	6.317,9	6.735,0	100,0%	13,6

(đơn vị: triệu USD)

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng cao su đến trên 160 thị trường trong giai đoạn 2018 - 2022. Ba thị trường xuất khẩu quan trọng nhất năm 2022 bao gồm Trung Quốc (chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu), Hoa Kỳ (chiếm 20,8%) và khối EU (chiếm 8,7%). Tốc độ mở rộng hoạt động xuất khẩu trong cùng năm tại ba thị trường này tương đối cao, lần lượt là 13,5%, 22,7% và 9,9% (Bảng 3).

Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

	Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng 2022	CAGR %
1	Trung Quốc	1.490,9	1.665,5	1.959,7	2.396,9	2.473,0	37,7%	13,5
2	Hoa Kỳ	675,9	872,3	1.064,4	1.368,4	1.533,5	20,8%	22,7
3	EU	401,9	457,7	466,5	614,4	587,2	8,7%	9,9
4	Nhật Bản	207,4	208,5	210,2	247,9	254,5	4,3%	5,3
5	Ấn Độ	185,2	218,3	113,2	236,6	220,7	3,7%	4,5
6	Hàn Quốc	125,9	143,2	134,9	187,5	186,9	2,9%	10,4
	Khác	954,9	939,2	944,9	1.266,3	1.479,3	21,1%	11,6
	Tổng cộng	4.042,1	4.504,6	4.893,8	6.317,9	6.735,0	100%	13,6

(đơn vị: triệu USD)

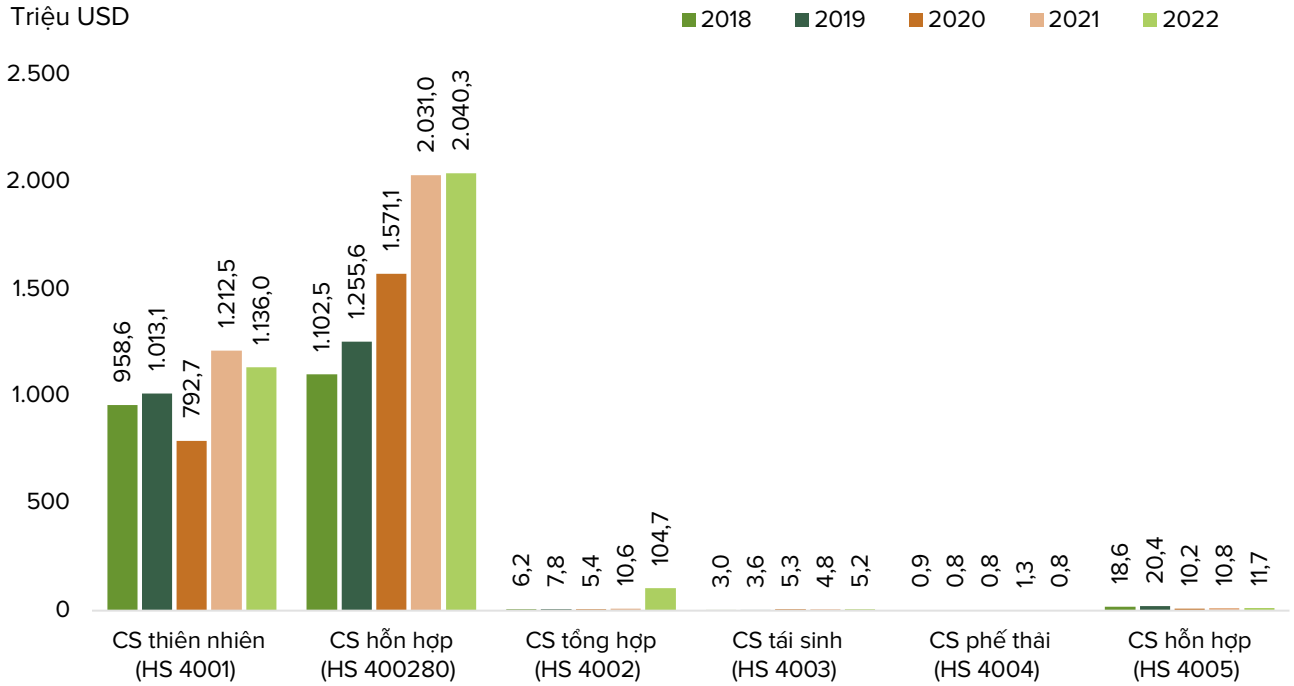
Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

3.1. Xuất khẩu cao su nguyên liệu

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Việt Nam xuất khẩu sáu mặt hàng cao su nguyên liệu. Trong đó, CSTN và Cao su tổng hợp là hai nhóm có thành phần 100% và 97,5% là cao su thiên nhiên, được xuất khẩu nhiều nhất. Hai mặt hàng này chiếm trung bình trên 98,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu hàng

năm trong giai đoạn 2018 – 2022, trong đó mặt hàng CSTN chiếm trung bình 38,3% và mặt hàng Cao su tổng hợp là 59,9%.

Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su nguyên liệu của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022

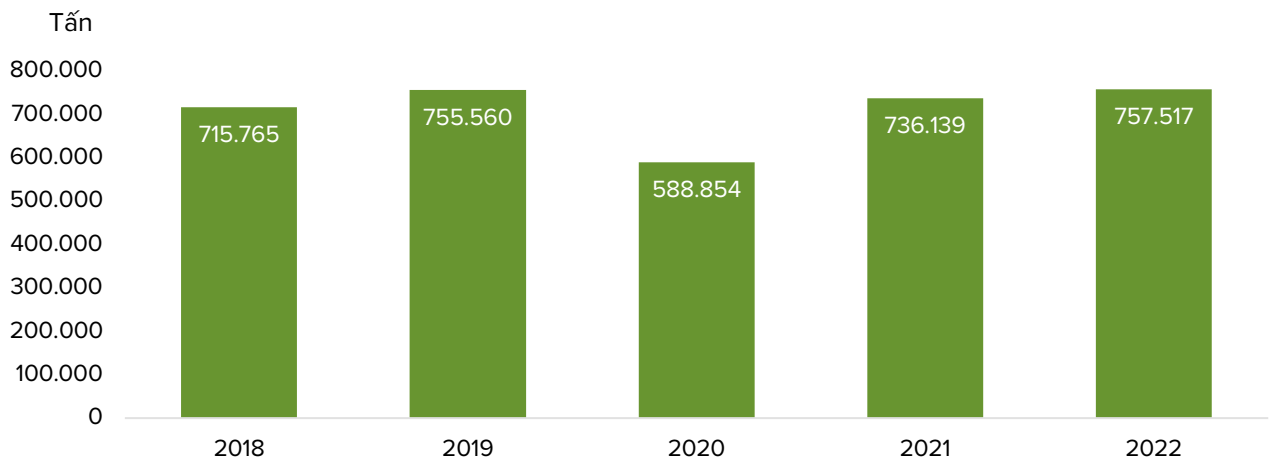


Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Xuất khẩu cao su thiên nhiên

Trong giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch xuất khẩu CSTN hàng năm của Việt Nam dao động trong khoảng 800 triệu đến 1,2 tỷ USD (Hình 11), nhưng có xu hướng giảm dần.

Hình 12: Lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022

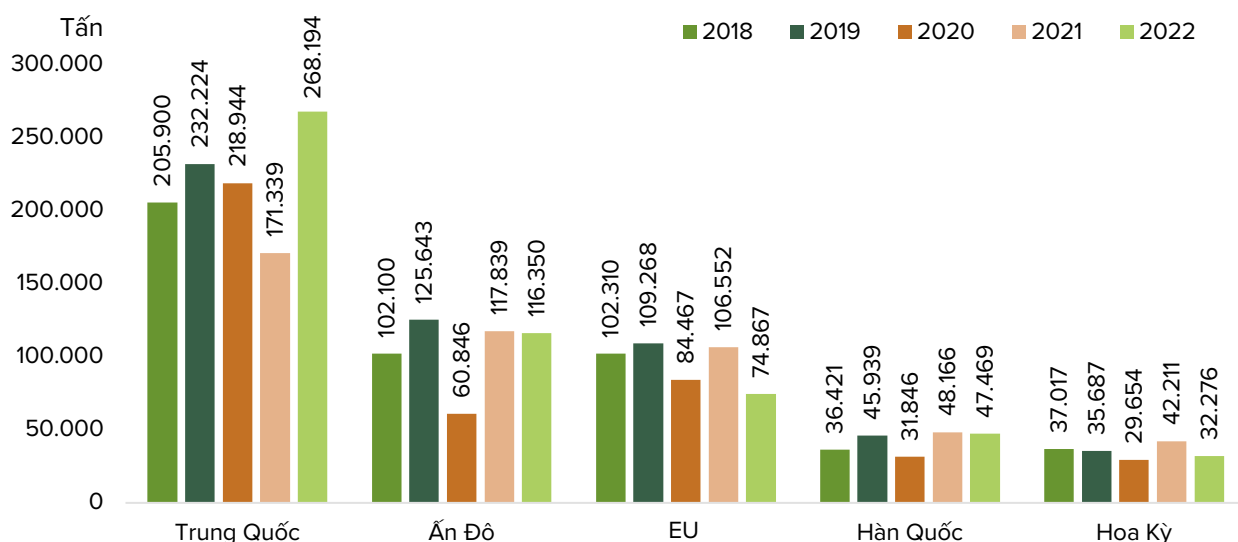


Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Lượng CSTN xuất khẩu không có nhiều biến động trong giai đoạn 2018 – 2022, đạt trung bình trên 700 ngàn tấn/năm, ngoại trừ năm 2020 giảm khoảng 12% so với năm 2019 (Hình 12). Năm 2022 ghi nhận lượng xuất khẩu CSTN cao nhất, đạt trên 757 ngàn tấn.

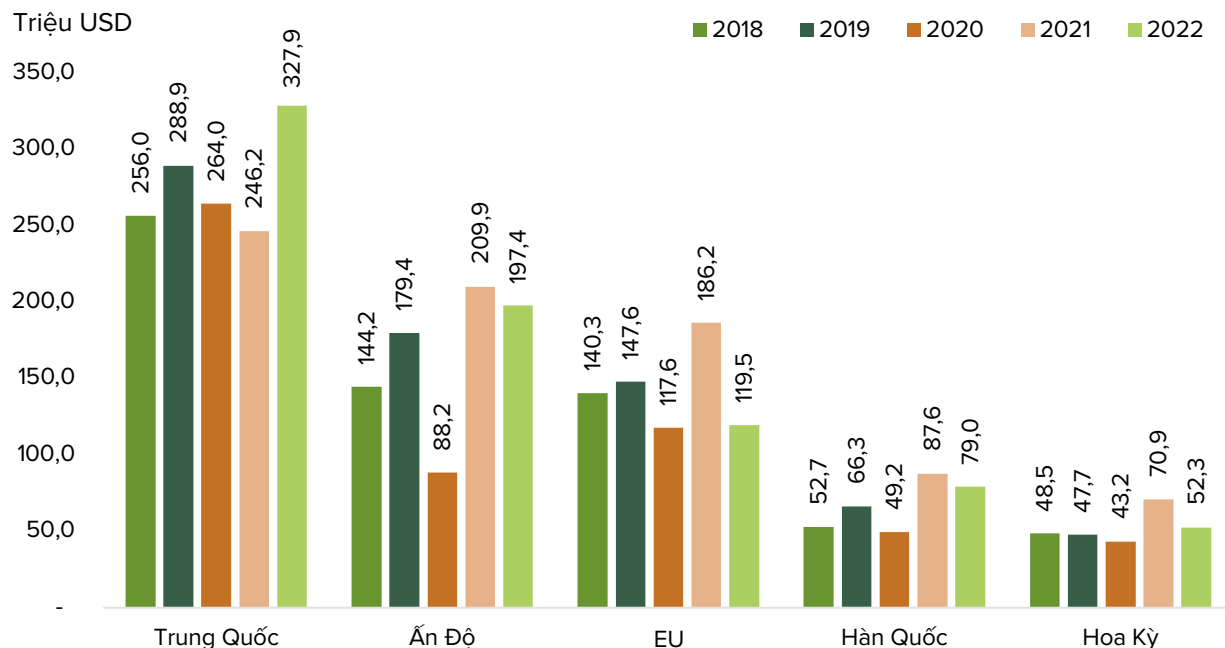
Hàng năm Việt Nam xuất khẩu CSTN đến hơn 80 thị trường. Năm thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam lần lượt là Trung Quốc, Ấn Độ, EU, Hàn Quốc, và Hoa Kỳ (Hình 13 và 14). Năm 2022 ghi nhận lượng CSTN xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc lớn nhất trong giai đoạn 2018 – 2022, đạt trên 268 ngàn tấn, tăng 56,5% so với năm 2021.

Hình 13: Lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Hình 14: Kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022



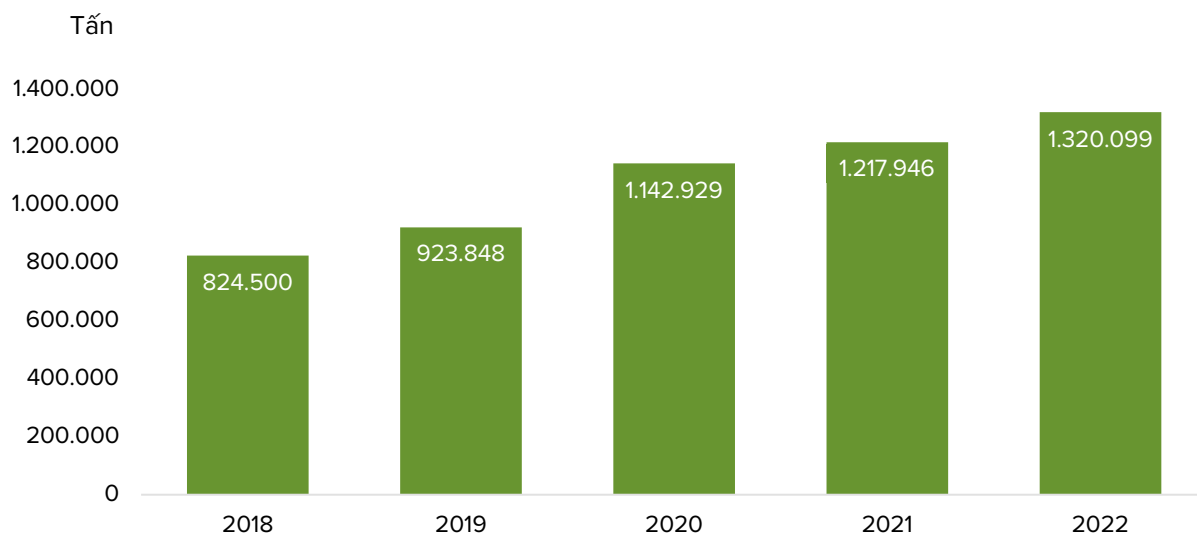
Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Xuất khẩu cao su hỗn hợp (HS 400280)

Kim ngạch xuất khẩu Cao su hỗn hợp của Việt Nam đạt từ 1,1 tỷ USD năm 2018 đến hơn 2 tỷ USD năm 2022 (Hình 11), tăng trung bình 21,2%/năm. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng đều qua các năm, từ chiếm 52,8% năm 2018 lên 61,9% năm 2022 tổng kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu.

Lượng xuất khẩu mặt hàng này tăng liên tục hàng năm từ trên 824 ngàn tấn năm 2018 lên 1,3 triệu tấn năm 2022 (Hình 15), tăng trung bình 12,6%/năm.

Hình 15: Lượng xuất khẩu Cao su hỗn hợp của Việt Nam theo năm, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Hàng năm Việt Nam xuất khẩu Cao su hỗn hợp tới trên 20 thị trường. Năm thị trường xuất khẩu lớn nhất bao gồm Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ, Cộng hòa Séc và Cam-pu-chia (Bảng 4 và 5).

Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu cao su hỗn hợp của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

TT	Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
1	Trung Quốc	1.098.634.760	1.242.866.302	1.556.678.074	2.018.985.617	2.032.040.623
2	Indonesia	1.674.657	2.292.897	2.036.939	3.580.327	4.727.764
3	Ấn Độ	1.136.428	843.174	925.999	2.421.704	2.384.027
4	Cam-pu-chia	70.314	5.207.685	580.037	4.381.091	86.045
5	Cộng hòa Séc	0	0	2.172.643	37.502	0
	Khác	1.005.654	9.617.135	8.663.213	1.588.190	1.022.297
	Tổng cộng	1.102.521.813	1.255.619.508	1.571.056.905	2.030.994.431	2.040.260.756

(đơn vị: USD)

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Năm 2022, tổng lượng xuất khẩu của hai mặt hàng CSTN và Cao su tổng hợp vào Việt Nam đạt khoảng 2,1 triệu tấn. Trong đó, lượng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt gần 1,6 triệu tấn, tương đương 76,3% tổng lượng xuất khẩu hai mặt hàng này.

Bảng 5: Lượng xuất khẩu cao su hỗn hợp của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

TT	Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
1	Trung Quốc	822.596	915.170	1.132.282	1.211.589	1.316.646
2	Indonesia	545	798	722	1.371	1.527
3	Ấn Độ	798	566	554	1.228	1.270
4	Cam-pu-chia	35	4.011	421	15	30
5	Cộng hòa Séc	0	0	1.734	2.742	0
	Khác	526	3.303	7.216	1.003	624
	Tổng cộng	824.500	923.848	1.142.929	1.217.946	1.320.099

(đơn vị: tấn)

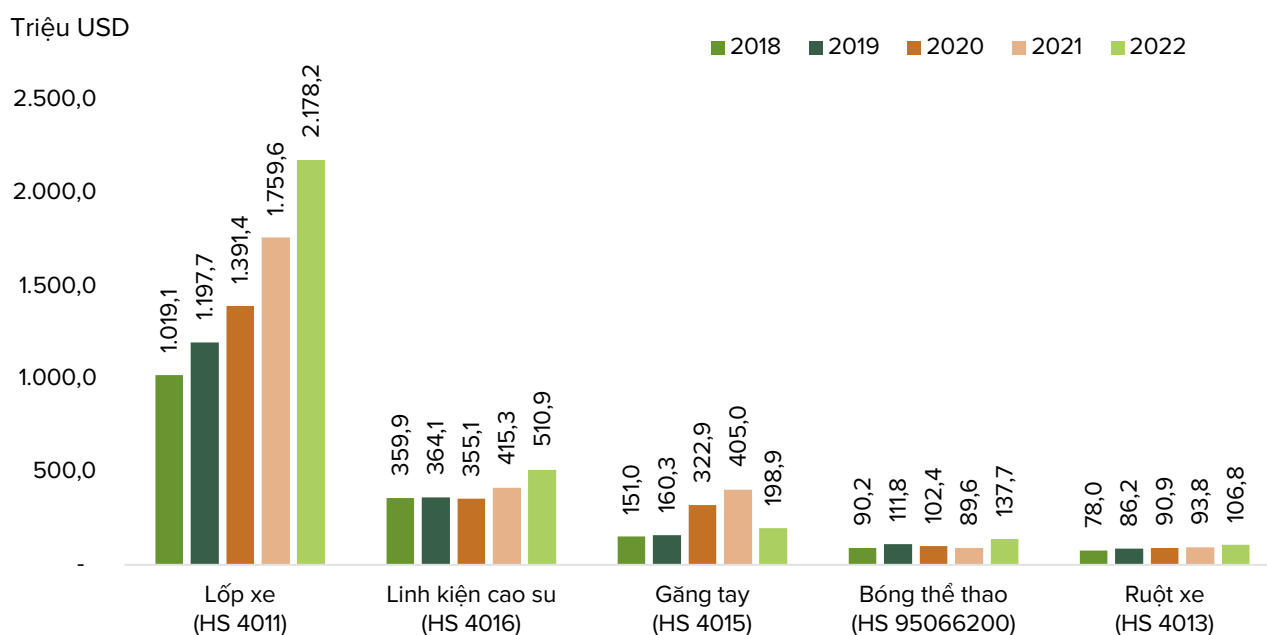
Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

3.2. Xuất khẩu các sản phẩm cao su

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam tăng từ hơn 1,9 tỷ USD năm 2018 lên hơn 3,4 tỷ USD năm 2022, tăng trung bình 15,2%/năm (Bảng 2).

Hàng năm, Việt Nam xuất khẩu 16 mặt hàng sản phẩm cao su tới hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm mặt hàng sản phẩm cao su có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong giai đoạn 2018-2022 bao gồm Lốp xe (HS 4011), Linh kiện cao su (HS 4016), Găng tay (HS 4015), Bóng thể thao (HS 95066200) và Ruột xe (HS 4013) (Hình 16). Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của năm mặt hàng này chiếm trung bình 89,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các sản phẩm cao su.

Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Trong giai đoạn 2018 – 2022, năm thị trường xuất khẩu chính của các sản phẩm cao su Việt Nam xét theo kim ngạch bao gồm Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Thị trường EU duy trì thị phần lớn thứ hai (sau Hoa Kỳ) chiếm từ 12,8% đến 14,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cao su. Trong khi Trung Quốc chiếm thị phần thứ tư từ 2018 đến 2021, nhưng tụt xuống thứ năm vào năm 2022, chiếm từ 3,0% đến 6,1% thị phần hàng năm (Bảng 6).

Bảng 6: Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

TT	Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
1	Hoa Kỳ	627,2	824,2	1.020,8	1.297,3	1.481,0
2	EU	249,0	309,7	346,5	423,0	458,8
3	Nhật Bản	187,9	189,7	193,8	225,2	236,0
4	Hàn Quốc	72,4	76,3	84,8	99,3	107,1
5	Trung Quốc	119,2	115,2	129,2	117,1	101,4
	Tổng cộng	1.952,2	2.203,3	2.508,4	3.046,8	3.436,3
	Tỷ trọng XK vào EU	12,8%	14,1%	13,8%	13,9%	13,4%
	Tỷ trọng XK vào Trung Quốc	6,1%	5,2%	5,2%	3,8%	3,0%

(đơn vị: triệu USD)

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Phụ lục 3 cung cấp thông tin chi tiết về kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng cao su của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022.

4. Trung Quốc nhập khẩu các mặt hàng cao su và xuất khẩu sang thị trường EU

4.1. Trung Quốc nhập khẩu các mặt hàng cao su

Theo số liệu của ITC, trong giai đoạn 2018 - 2022 Trung Quốc là thị trường nhập khẩu các mặt hàng cao su lớn thứ hai trên thế giới, chiếm thị phần trung bình khoảng 7,9%, sau Hoa Kỳ⁵. Số liệu của ITC cho thấy trong giai đoạn 2018 – 2022, mỗi năm Trung Quốc nhập khẩu từ 15,3 tỷ đến 18,6 tỷ USD giá trị các mặt hàng cao su, bao gồm cả cao su nguyên liệu và sản phẩm cao su (Bảng 7).

Phụ lục 4 cung cấp thông tin chi tiết về kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc giai đoạn 2018 – 2022.

Trung Quốc nhập khẩu cao su thiên nhiên

Theo số liệu của ITC, năm 2022 Trung Quốc là nước nhập khẩu CSTN nhiều nhất thế giới, với kim ngạch đạt 4 tỷ USD, tương đương 21,3% tổng kim ngạch nhập khẩu CSTN trong cùng năm của toàn thế giới.

⁵ Năm 2022 Hoa Kỳ nhập hơn 40 tỷ USD các mặt hàng cao su, thấp hơn mức hơn 41 tỷ USD nhập khẩu của năm 2021 (ITC).

Cũng theo ITC, Việt Nam đứng thứ 5 trong số các thị trường cung cấp CSTN lớn nhất cho Trung Quốc năm 2022, đạt kim ngạch 339,5 triệu USD, tăng 11,6% so với năm 2018 (Bảng 8).⁶

Bảng 7: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc, giai đoạn 2018 – 2022

Mặt hàng	2018	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng TB 5 năm	CAGR
Cao su nguyên liệu	11.687,1	10.457,9	10.947,3	12.563,4	13.386,8	68,6%	3,5%
Sản phẩm cao su	5.350,6	5.015,0	5.275,8	6.130,2	5.249,6	31,4%	-0,5%
Tổng cộng	17.037,7	15.472,9	16.223,0	18.693,6	18.636,5	100,0%	2,3%

(đơn vị: triệu USD)

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

Bảng 8: Kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên của Trung Quốc theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

TT	Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
1	Thái Lan	2.047,2	1.625,3	1.263,3	1.994,9	1.733,8
2	Malaysia	457,6	473,6	389,9	553,6	469,2
3	Bờ Biển Ngà	43,5	136,1	233,2	313,4	430,2
4	Lào	167,5	256,7	268,8	193,6	402,1
5	Việt Nam	266,1	326,5	254,9	257,6	339,5
	Khác	624,8	556,7	667,1	545,0	652,7
	Tổng cộng	3.606,8	3.375,0	3.077,3	3.858,2	4.027,5

(đơn vị: triệu USD)

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

Trung Quốc nhập khẩu cao su hỗn hợp

Năm 2022, theo số liệu từ ITC, Trung Quốc đứng đầu thế giới về kim ngạch nhập khẩu Cao su hỗn hợp (HS 400280). Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu Cao su hỗn hợp của Trung Quốc đạt 5,57 tỷ USD, chiếm tới 97,8% thị phần thế giới. Việt Nam đứng thứ 2 (sau Thái Lan) trong số 15 thị trường cung cấp Cao su hỗn hợp (HS 400280) cho Trung Quốc, với kim ngạch năm 2022 đạt 1,97 tỷ USD, chiếm 35,4% tổng kim ngạch NK mặt hàng này của nước này⁷ (Nguồn: ITC) (Bảng 9).

Theo ITC, trong giai đoạn 2018 – 2022, mỗi năm Trung Quốc nhập khẩu từ 5,3 đến 6 triệu tấn cao su nguyên liệu (Cao su thiên nhiên và Cao su hỗn hợp), chiếm từ 74,7% đến 79,3% tổng lượng cao su nguyên liệu nước này nhập khẩu. Phụ lục 7 cung cấp số liệu chi tiết về lượng từng mặt hàng cao su nguyên liệu Trung Quốc nhập khẩu giai đoạn 2018 – 2022.

Theo số liệu của TCHQ Việt Nam, năm 2022, Việt Nam cung cấp cho Trung Quốc gần 1,6 triệu tấn hai mặt hàng Cao su thiên nhiên và Cao su hỗn hợp, tương đương 76,3% tổng lượng xuất khẩu hai mặt hàng này của Việt Nam ra toàn thế giới trong cùng năm.

⁶ Con số này lớn hơn so với số liệu của TCHQ Việt Nam, với kim ngạch Việt Nam xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc năm 2022 đạt 327,9 triệu USD.

⁷ Số liệu của TCHQ Việt Nam ghi nhận kim ngạch Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc mặt hàng năm 2022 này cao hơn, đạt 2,032 tỷ USD.

Bảng 9: Kim ngạch nhập khẩu cao su hỗn hợp của Trung Quốc theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

TT	Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
1	Thái Lan	2.211,5	1.814,9	2.243,7	1.958,6	2.641,8
2	Việt Nam	1.117,7	1.164,6	1.518,2	2.010,7	1.972,8
3	Malaysia	686,7	527,5	679,1	622,5	619,8
4	Myanmar	14,9	75,3	112,6	157,6	209,0
5	Lào	0,0	0,3	8,9	22,1	52,7
	Khác	217,0	114,4	217,9	71,5	72,7
	Tổng cộng	4.247,8	3.697,0	4.780,4	4.842,9	5.568,8

(đơn vị: triệu USD)

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

Trung Quốc nhập khẩu sản phẩm cao su

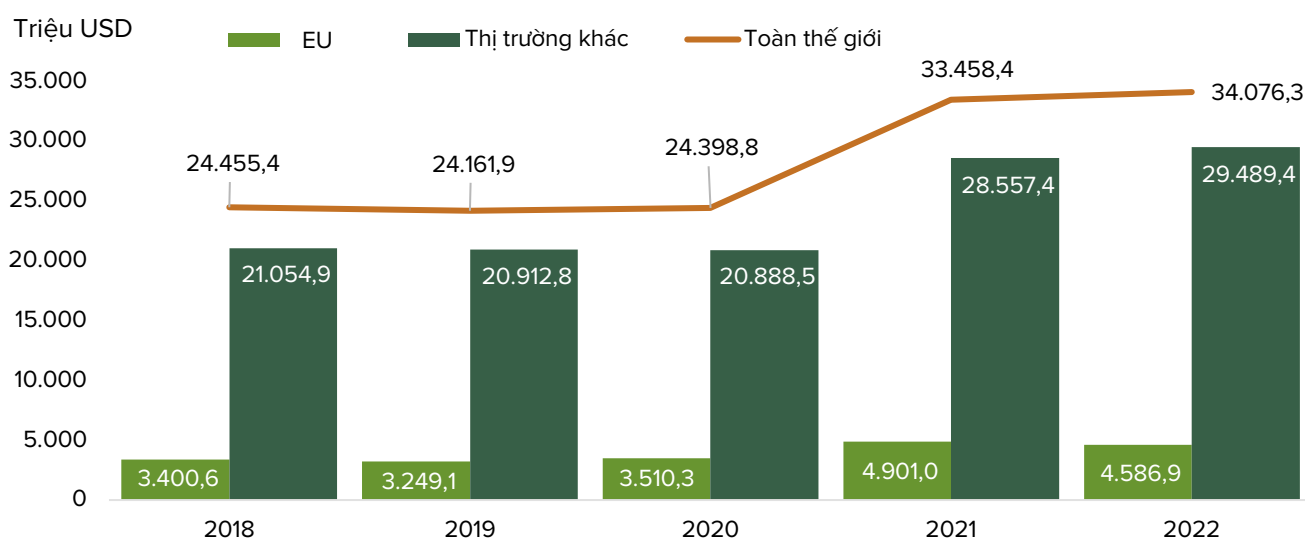
Theo ITC, trong giai đoạn 2018 – 2022, mỗi năm Trung Quốc nhập khẩu từ 5 tỷ USD đến trên 6,1 tỷ USD 16 mặt hàng sản phẩm cao su từ thế giới. Tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm cao su chiếm trung bình 31,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng cao su hàng năm.

Theo số liệu của TCHQ Việt Nam, năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 101 triệu USD. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ năm của Việt Nam đối với sản phẩm cao su, chiếm 3% tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam trong cùng năm.

4.3. Trung Quốc xuất khẩu các mặt hàng cao su sang EU

Theo số liệu của ITC, hàng năm, Trung Quốc xuất khẩu các mặt hàng cao su đến khoảng 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2021 ghi nhận sự tăng đột biến kim ngạch xuất khẩu của nước này so với năm trước đó, đạt hơn 33,4 tỷ USD, tăng 37%. Năm 2022 kim ngạch xuất khẩu của nước này tăng nhẹ so với năm 2021, đạt hơn 34 tỷ USD.

Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc phân theo thị trường EU và các thị trường khác, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Trung Quốc, sau Hoa Kỳ đối với các mặt hàng cao su. Kim ngạch xuất khẩu vào khối EU chiếm từ 13,4% đến 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu vào EU tăng mạnh từ 3,5 tỷ USD năm 2020 lên 4,9 tỷ USD năm 2021—tăng hơn 39%. Kim ngạch năm 2022 giảm nhẹ so với năm 2021, đạt gần 4,6 tỷ USD (Hình 17).

Phụ lục 5 cung cấp thông tin chi tiết về kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng cao su của Trung Quốc ra thế giới giai đoạn 2018 – 2022.

Trung Quốc xuất khẩu cao su nguyên liệu sang thị trường EU

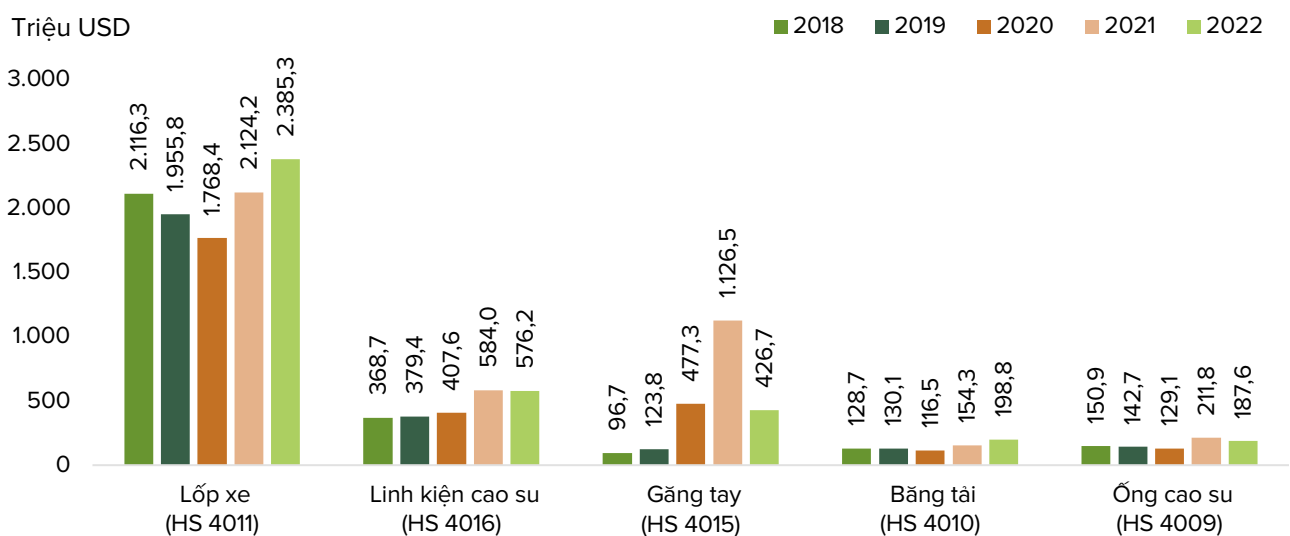
Trong nhóm cao su nguyên liệu, Trung Quốc chủ yếu xuất vào thị trường EU mặt hàng Cao su tổng hợp (HS 4002). Mặt hàng này là cao su nhân tạo, không phải cao su thiên nhiên. Trong giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang khối EU hàng năm đạt từ 78,5 triệu đến 218 triệu USD, chiếm trung bình hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm cao su nguyên liệu. Các mặt hàng còn lại trong nhóm cao su nguyên liệu chỉ chiếm trung bình khoảng 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu của nước này (Nguồn: ITC) (xem chi tiết Phụ lục 6).

Trung Quốc xuất khẩu sản phẩm cao su sang thị trường EU

Theo số liệu của ITC, trong giai đoạn 2018 – 2022, hàng năm Trung Quốc xuất khẩu 16 mặt hàng sản phẩm cao su⁸ vào khối EU. Trong đó năm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất lần lượt là Lốp xe (HS 4011), Linh kiện cao su (HS 4016), Găng tay (HS 4015), Băng tải (HS 4010) và Ống cao su (HS 4009) (Hình 18). Năm mặt hàng này chiếm hơn 86% tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Trung Quốc vào thị trường EU hàng năm.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, lốp xe (HS 4011) là sản phẩm cao su được Trung Quốc xuất khẩu nhiều nhất vào thị trường EU, đạt kim ngạch hàng năm từ hơn 1,7 tỷ USD đến gần 2,4 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này tương đương 45% đến 65% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cao su của nước này trong cùng giai đoạn (Nguồn: ITC).

Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng sản phẩm cao su của Trung Quốc vào thị trường EU, giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

⁸ Tham khảo chi tiết trong Phụ lục 6.

Phụ lục 6 cung cấp thông tin chi tiết về kim ngạch xuất khẩu từng mặt hàng cao su của Trung Quốc vào thị trường EU giai đoạn 2018 - 2022.

Việt Nam là một trong những nguồn cung cao su nguyên liệu, đặc biệt là CSTN lớn nhất cho Trung Quốc.⁹ Trung Quốc cũng là quốc gia xuất khẩu các sản phẩm cao su lớn nhất trên thế giới. Do lượng cung CSTN nội địa không đủ cho chế biến, hàng năm Trung Quốc phải nhập khẩu một lượng lớn CSTN từ các nguồn khác nhau (lượng nhập năm 2021 đạt gần 2,4 triệu tấn).¹⁰ Có thể một phần lượng nhập khẩu này được đưa vào chế biến, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, bao gồm các sản phẩm xuất khẩu vào EU. Chuỗi cung CSTN xuất khẩu vào Trung Quốc có nguồn gốc từ Việt Nam và cũng có thể có nguồn gốc từ Cam-pu-chia và Lào. Theo đó, chuỗi cung cao su từ Cam-pu-chia, Lào được nhập khẩu vào Việt Nam, chế biến thô tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu sang Trung Quốc để chế biến thành các sản phẩm cao su và xuất khẩu vào EU. Đây là chuỗi cung rất phức tạp và không thể truy xuất nguồn gốc.

5. Các khía cạnh liên quan EUDR của Liên minh Châu Âu

5.1. Quy định chống phá rừng của EU

Cuối năm 2022 Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu đã thông qua Quy định chống phá rừng (EUDR). Quy định có hiệu lực từ 29/6/2023 và áp dụng từ 30/12/2024 đối với các doanh nghiệp nhập khẩu vào EU có quy mô lớn và 30/6/2025 đối với các doanh nghiệp nhập khẩu có quy mô nhỏ và vừa. Quy định này cấm lưu thông các sản phẩm tại thị trường EU nếu quá trình sản xuất các sản phẩm này gây mất rừng và suy thoái rừng tại các quốc gia xuất khẩu (gọi chung là phá rừng). Cao su là một trong bảy mặt hàng chịu sự điều chỉnh của EUDR¹⁰ do có mức độ rủi ro gây mất rừng cao. Các sản phẩm có thành phần nguyên liệu từ các mặt hàng này cũng phải tuân thủ các quy định của EUDR.¹¹

Theo EUDR, các hàng hóa nêu trên và sản phẩm liên quan chỉ được phép lưu thông tại thị trường EU khi đảm bảo 2 yếu tố cốt lõi là không gây mất rừng và hợp pháp. Theo đó, sản phẩm được sản xuất trên các diện tích đất liên quan tới mất rừng tính từ sau thời điểm 31/12/2020 sẽ không được phép nhập khẩu vào thị trường này. Sản phẩm được coi là hợp pháp nếu quá trình sản xuất ra sản phẩm đó tuân thủ toàn bộ các yêu cầu luật pháp liên quan của quốc gia sản xuất. Các khía cạnh hợp pháp bao gồm các quy định về đất đai, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động, nhân quyền, các quy định về thuế, phí, v.v.

Cụ thể, để chứng minh sản phẩm thỏa mãn cả hai điều kiện không gây mất rừng và hợp pháp, doanh nghiệp nhập khẩu cần thu thập đầy đủ các thông tin và bằng chứng cần thiết trong toàn bộ chuỗi cung của mình. Các thông tin và bằng chứng cần thiết bao gồm:

- Lượng và đơn vị tính của sản phẩm;
- Quốc gia và vùng (nếu có thể) sản xuất;

⁹ [Research Report on China's Natural Rubber Import Industry, 2023-2032 - ResearchAndMarkets.com | Business Wire](#)

¹⁰ Các mặt hàng khác bao gồm gia súc, cà phê, ca cao, đậu nành, dầu cọ và gỗ.

¹¹ Chi tiết tham khảo [Bản EUDR chính thức](#) hoặc [Bản dịch tiếng Việt EUDR \(không chính thức\)](#).

- Thời gian sản xuất và tọa độ (coordinates) xác định vị trí địa lý (geolocation) của thửa đất sử dụng để sản xuất ra sản phẩm (nhằm chứng minh sản phẩm không làm mất rừng hay suy thoái rừng). Đối với các thửa đất có diện tích trên 4 ha, doanh nghiệp cần thu thập tọa độ địa lý của các điểm thuộc đường đa giác (polygon) mô tả ranh giới thực tế của thửa đất đó;
- Tên, địa chỉ, email của các cá nhân, đơn vị đã cung cấp sản phẩm đó cho doanh nghiệp;
- Tên, địa chỉ, email của các cá nhân, đơn vị đã được doanh nghiệp cung cấp sản phẩm đó;
- Các bằng chứng khác chứng minh rằng sản phẩm không gây mất rừng;
- Các bằng chứng khác chứng minh rằng sản phẩm được sản xuất theo quy định của pháp luật, bao gồm quyền sử dụng đất để sản xuất sản phẩm này.

5.2. Việt Nam và Trung Quốc xuất khẩu cao su sang EU và thực thi EUDR trong tương lai

Việt Nam có nguồn cung cao su trong nước từ các diện tích đại điền và tiểu điền (hộ). Việt Nam cũng nhập khẩu cao su từ Lào và Cam-pu-chia. Nguồn cung nhập khẩu bao gồm cả lượng cung từ các diện tích cao su tại Lào và Cam-pu-chia do các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư. Số liệu của TCHQ và Tổng cục Thống kê Việt Nam cho thấy trong tổng số khoảng 3 triệu tấn cao su nguyên liệu đầu vào năm 2022 của toàn ngành cao su Việt Nam, nguồn cung trong nước cung cấp gần 1,3 triệu tấn; phần còn lại gần 1,7 triệu tấn là từ nguồn nhập khẩu với Cam-pu-chia cung cấp 1,4 triệu tấn (chiếm 83,4% tổng lượng nhập khẩu) và Lào cung cấp hơn 182 nghìn tấn (chiếm 10,9% tổng lượng nhập khẩu cao su của Việt Nam). Lượng cung nhập khẩu hiện lớn hơn lượng cung trong nước.

Năm 2022, Việt Nam chế biến và xuất khẩu các mặt hàng cao su ra thị trường thế giới và đạt kim ngạch hơn 6,7 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc - thị trường tiêu thụ các mặt hàng cao su lớn nhất của Việt Nam - đạt hơn 2,4 tỷ USD, và thị trường EU - là thị trường lớn thứ ba của Việt Nam - đạt 587 triệu USD.

EU là thị trường nhập khẩu các mặt hàng cao su lớn thứ hai của Trung Quốc, sau Hoa Kỳ. Theo số liệu của ITC, năm 2022, thị trường EU mang lại 4,6 tỷ USD từ các mặt hàng cao su cho Trung Quốc. Thị trường EU chiếm 13,5% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc trong cùng năm.

Hình 19 cung cấp khái quát chuỗi cung ngành cao su của Việt Nam năm 2022, chú trọng thông tin về nguồn cung các mặt hàng cao su từ Việt Nam tới thị trường EU, Trung Quốc và Hoa Kỳ, và thông tin về nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam và xuất khẩu của Trung Quốc vào thị trường EU và Hoa Kỳ.

Hiện không có số liệu thống kê về việc sử dụng các nguồn cung cao su nguyên liệu đầu vào (trong nước: đại điền, tiểu điền; nhập khẩu: từ Cam-pu-chia, Lào) cho chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Chuỗi cung cao su hiện tại của Việt Nam tương đối phức tạp, và khó có thể truy xuất nguồn gốc, đặc biệt đối với các chuỗi cung dài, nguyên liệu được nhập khẩu và sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

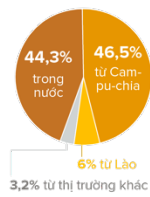
Nguồn cung cao su nguyên liệu của Việt Nam gồm có nguồn cung trong nước và nguồn cung nhập khẩu. Nguồn cung trong nước đến từ hơn 918 ngàn ha cao su trong các vườn đại điền (sở hữu chủ yếu bởi các công ty thuộc Tập đoàn cao su) và tiểu điền (sở hữu bởi khoảng 265 nghìn hộ dân). Nguồn cung trong

nước về cơ bản có mức độ rủi ro thấp khi xét về khía cạnh gây mất rừng, do phần lớn diện tích trồng cao su có tính pháp lý rõ ràng.

Hình 19: Sơ đồ chuỗi cung ngành cao su Việt Nam năm 2022

CHUỖI CUNG NGÀNH CAO SU VIỆT NAM NĂM 2022

NGUỒN CUNG CSTN



Cam-pu-chia	1.405,3
Việt Nam	1.339,5
Lào	182,8
Khác	96,5

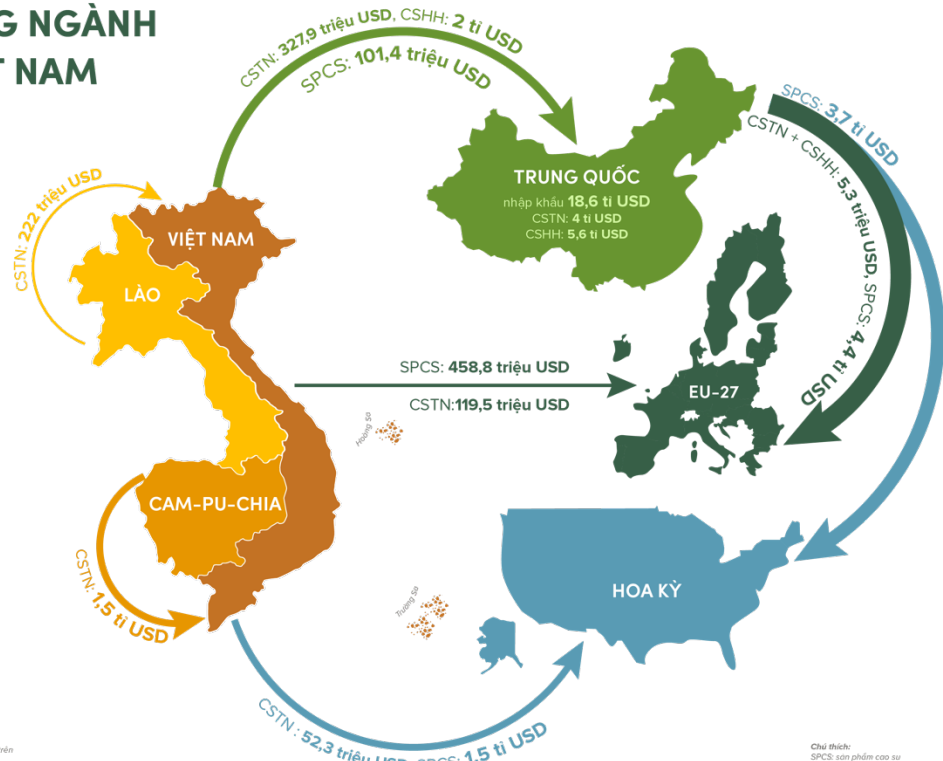
Đơn vị: nghìn tấn

XUẤT KHẨU CSTN

Trung Quốc	268,2
EU-27	74,9
Hoa Kỳ	3,3

Đơn vị: nghìn tấn

Nguồn số liệu:
- Việt Nam nhập khẩu và xuất khẩu: Forest Trends dựa trên dữ liệu của Hải quan Việt Nam
- Lượng nguyên liệu trong nước: Tổng cục Thống kê Việt Nam
- Trung Quốc: nhập khẩu và xuất khẩu sang EU-27 và Hoa Kỳ: ITC



Chú thích:
SPCS: sản phẩm cao su
CSTN: cao su thiên nhiên (HS 4001)
CSHH: cao su hỗn hợp (HS 4002/20)
NK: nhập khẩu, XK: xuất khẩu

Nguồn: Forest Trends, tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam, Tổng cục Thống kê Việt Nam, và ITC

Nhìn chung đối với các diện tích cao su đại điền, đặc biệt phần diện tích thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG) (gần 300.000 ha) là các diện tích tập trung. Hiện nay, khoảng gần 2/3 diện tích này đã đạt chứng chỉ bền vững VFCS/PEFC. Tại đây, việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm có thể thực hiện được. Tuy nhiên, khoảng gần 80% diện tích cao su của Việt Nam, trong đó 60% là các diện tích từ tiểu điền, hiện chưa có chứng chỉ. Truy xuất nguồn gốc đối với nguồn cung này là rất khó, bởi chuỗi cung rất phức tạp. Thông tin về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tiểu điền trồng cao su còn thiếu. Ngoài ra, một diện tích nhỏ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc còn có tranh chấp, hay đất trồng cao su bị chõng lẩn ở một số địa phương.¹²

Chuỗi cung cao su nguyên liệu của Việt Nam tương đối dài, với khâu thu mua chủ yếu được đảm nhận bởi mạng lưới thương lái hoạt động tại nhiều cấp độ khác nhau (thôn, xã, huyện, tỉnh). Hoạt động trong khâu này hiện còn mang tính tự phát, nhiều cấp trung gian mua đi bán lại. Việc ghi chép hoạt động mua bán nhằm xác định nguồn gốc, diện tích khai thác, chủ sở hữu, v.v không được thực hiện đầy đủ.¹³

Nguồn cung cao su nhập khẩu vào Việt Nam, bao gồm CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào cũng bao gồm nhiều khía cạnh rất phức tạp. Các thông tin hiện tại không cho phép việc thực hiện truy xuất nguồn gốc. Thông tin về chuỗi cung từ hai nguồn này vào Việt Nam rất ít. Tình trạng phối trộn các nguồn nguyên

¹² Xem chi tiết các [Bản tin liên quan EUDR của Forest Trends](#)

¹³ Nguồn đã dẫn.

liệu khác nhau mà không được tài liệu hoá đầy đủ đang diễn ra phổ biến. Hầu như không có thông tin chính thức về tình trạng pha trộn giữa các nguồn cung tiểu điền và đại điền trong nước, và giữa nguồn cung nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào với các nguồn cung trong nước.¹⁴ Tính phức tạp càng tăng khi các nguồn cung này được trộn với các nguồn cung trong nước, đưa vào chế biến thô và xuất khẩu. Phức tạp hơn nữa là nguồn cung xuất khẩu này được xuất khẩu vào Trung Quốc để tạo ra các sản phẩm cao su xuất khẩu vào EU và một số quốc gia khác.

Thực trạng này cho thấy Việt Nam chưa thể đáp ứng yêu cầu có đầy đủ thông tin và bằng chứng (nêu trên) chứng minh sản phẩm cao su không gây mất rừng và hợp pháp theo quy định của EUDR trong toàn bộ chuỗi cung từ các vườn trong nước và nguồn nhập khẩu, qua các khâu thu mua, chế biến và xuất khẩu của Việt Nam sang EU, từ Việt Nam sang Trung Quốc, và từ Trung Quốc sang EU, là chưa thể đáp ứng.

Một số khuyến nghị

EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của ngành cao su Việt Nam. Việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR đóng vai trò quan trọng nhằm duy trì tiếp cận đối với thị trường này trong tương lai.

Đáp ứng với yêu cầu EUDR đòi hỏi ngành cao su Việt Nam cần đánh giá lại toàn bộ các nguồn cung, hệ thống và tài liệu hóa kênh lưu thông và sản phẩm đầu ra.

Đối với nguồn cung trong nước, cần thực hiện nghiêm việc truy xuất nguồn gốc. Các doanh nghiệp có diện tích cao su tập trung cần ưu tiên thực hiện các hoạt động nhằm đạt chứng chỉ quản lý bền vững. Chuỗi cung có nguồn gốc từ các diện tích này cần tách bạch rõ ràng đối với các chuỗi cung có nguồn gốc từ các diện tích khác (ví dụ nhập khẩu, tiểu điền). Đối với nguồn cao su tiểu điền, Chính phủ cần đưa ra các cơ chế, chính sách, khuyến khích và hỗ trợ các hộ và các bên tham gia chuỗi, bao gồm khối tư thương thu mua cao su tiểu điền và các doanh nghiệp thu mua cao su từ khối tư thương, thực hiện các hoạt động nhằm cho phép việc truy xuất. Chính sách hỗ trợ có thể bao gồm: tổ chức các lớp tập huấn; phát triển các phần mềm công nghệ nhằm số hóa các hoạt động trong chuỗi; thống kê và số hóa các diện tích và vị trí đất của các hộ. Hoạt động này có thể kêu gọi sự tham gia của khối tư thương, những người thu mua cao su từ các hộ tiểu điền và các công ty thu mua cao su từ khối tư thương.

Đối với nguồn cao su nhập khẩu, cần thu thập thông tin và minh bạch về nguồn cung đóng vai trò tối quan trọng. Thông tin cần thu thập bao gồm nguồn gốc cao su nhập khẩu, các bên tham gia chuỗi, các quốc gia cung, bằng chứng về các giao dịch giữa các bên và bằng chứng về sự tuân thủ với các quy định pháp luật của các bên tham gia chuỗi tại các quốc gia này. Với tình trạng chuỗi cung phức tạp và thiếu thông tin như hiện nay, nguồn cung nhập khẩu hiện chưa rõ nguồn gốc cần được tách bạch với các nguồn cung trong nước, đặc biệt là các nguồn cung từ các diện tích/chuỗi có nguồn gốc rõ ràng, nhằm tránh gây rủi ro cho các nguồn cung minh bạch và có thể đáp ứng với các yêu cầu của EUDR.

Đồng thời, cần thúc đẩy đối thoại, hợp tác với các bên liên quan, đặc biệt giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, Việt Nam và Lào, cả ở cấp Chính phủ và cấp Hiệp hội, với mục tiêu chia sẻ thông tin về chuỗi, tăng cường minh bạch thông tin chuỗi, nâng cao tiêu chuẩn nhằm đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, hợp pháp, hướng tới sản xuất bền vững, giúp cải thiện khả năng tuân thủ các quy định trong EUDR. Việt Nam cùng với các quốc gia cung cấp cao su nguyên liệu cho Việt Nam và các quốc gia nhập khẩu các mặt hàng cao su từ Việt Nam cần xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin về chuỗi cung, từ nguồn cung nguyên liệu đến các thị trường tiêu thụ các mặt hàng cao su. Các giải pháp số hóa, trí tuệ nhân tạo, blockchain thời gian thực

¹⁴ Nguồn đã dẫn.

có thể được ứng dụng để đơn giản hoá và minh bạch hóa chuỗi cung ứng, cho phép các bên liên quan trong chuỗi tiếp cận nhanh chóng các thông tin được chia sẻ.

Ngành cao su Việt Nam cần hoàn thiện và triển khai đồng bộ hệ thống truy xuất nguồn gốc nguyên liệu bằng cách phát triển và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm cao su, từ khâu trồng trọt, thu hoạch, nhập khẩu, mua bán đến chế biến và xuất khẩu. Điều này giúp chứng minh sản phẩm không liên quan đến hoạt động phá rừng. Hoàn thiện, chuẩn hoá, số hoá và kết nối các cơ sở dữ liệu hiện có về vùng và diện tích trồng cao su, chủ sở hữu vườn cao su, thông tin doanh nghiệp, số liệu xuất nhập khẩu,... trong nước để tạo điều kiện truy xuất nguồn gốc minh bạch và hiệu quả.

Phụ lục

Phụ lục 1: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022 (đơn vị: USD)

TT	Mặt hàng	Mã hàng	2018	2019	2020	2021	2022	Tăng trưởng TB hàng năm CAGR %
A	Cao su nguyên liệu		1.115.042.313	1.220.329.107	1.472.511.361	2.958.464.293	3.148.661.651	29,6
1	Cao su thiên nhiên	4001	335.183.609	379.717.810	660.776.909	1.846.965.952	1.878.759.729	53,9
2	Cao su tổng hợp	4002	637.011.686	687.185.065	641.803.670	884.967.263	982.790.638	11,4
3	Cao su hỗn hợp	400280	6.555.964	6.444.201	10.559.197	18.670.259	29.195.295	45,3
4	Cao su tái sinh	4003	8.376.451	9.589.737	7.935.482	9.042.148	9.991.664	4,5
5	Cao su phế thải	4004	1.005.361	45.705	26.054	34.369	86.638	-45,8
6	Cao su hỗn hợp	4005	126.909.241	137.346.589	151.410.050	198.784.302	247.837.686	18,2
B	Sản phẩm cao su		1.411.253.464	1.473.909.313	1.390.137.954	1.632.877.634	1.818.245.812	6,5
1	Thanh, dải cao su	4006	7.873.587	6.587.148	7.201.517	6.167.372	6.534.370	-4,6
2	Dây thun cao su	4007	21.087.059	26.186.825	18.596.469	22.092.579	19.890.236	-1,5
3	Tấm cao su	4008	102.503.884	103.716.630	98.420.218	130.267.061	133.286.406	6,8
4	Ống cao su	4009	93.392.473	90.142.815	78.774.873	79.237.104	84.928.177	-2,3
5	Băng tải	4010	84.385.804	76.501.149	68.894.219	79.165.329	88.248.659	1,1
6	Lốp xe	4011	364.117.104	387.844.520	359.732.913	409.794.686	537.557.386	10,2
7	Lốp đặc	4012	7.401.325	7.823.756	6.875.691	8.563.345	11.126.986	10,7
8	Ruột xe	4013	4.714.627	5.995.552	6.595.433	6.842.793	8.825.677	17,0
9	Sản phẩm cao su vệ sinh hoặc y tế	4014	23.540.282	24.194.732	25.690.288	27.515.124	41.464.457	15,2
10	Găng tay và sản phẩm may mặc	4015	79.184.295	77.375.016	80.174.407	122.934.811	82.021.417	0,9
11	Linh kiện cao su	4016	421.503.865	452.493.667	428.763.921	473.352.035	496.168.246	4,2
12	Vòng đệm cao su	4017	2.864.107	3.152.320	3.841.351	4.736.077	4.488.180	11,9
13	Sợi cao su bọc vải	56041000	59.516.825	66.085.122	60.957.959	82.576.758	81.805.885	8,3
14	Đế giày cao su	64062010	135.565.132	136.366.658	139.369.516	175.066.637	216.290.850	12,4
15	Nệm gối	94042110	2.201.400	6.190.952	4.161.615	3.234.495	2.831.555	6,5
16	Bóng thể thao	95066200	1.401.694	3.252.451	2.087.564	1.331.427	2.777.325	18,6
	Tổng cộng		2.526.295.776	2.694.238.419	2.862.649.315	4.591.341.927	4.966.907.463	18,4

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Phụ lục 2: Lượng và kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên (HS 4001) của Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2018 – 2022

TT	Thị trường		2018	2019	2020	2021	2022	CAGR %
1	Cam-pu-chia	Triệu USD	118,7	165,3	430,2	1.530,80	1.508,80	88,8%
		Tấn	169.881	143.659	443.263	1.397.799	1.405.331	69,6%
2	Lào	Triệu USD	90,7	123,2	100,7	175,5	222	25,1%
		Tấn	75.755	103.126	94.151	174.639	182.792	24,6%
3	Thái Lan	Triệu USD	58,5	44,4	50,7	75,5	80	8,1%
		Tấn	64.649	32.366	38.386	46.145	49.781	-6,3%
4	Khu chế xuất	Triệu USD	16,6	14,1	15,3	17	11,9	-8,0%
		Tấn	10.739	9.236	9.312	8.234	5.684	-14,7%
5	Indonesia	Triệu USD	16,9	7,2	16,5	10,4	11,3	-9,6%
		Tấn	10.733	4.855	11.825	5.821	6.168	-12,9%
6	Bờ Biển Ngà	Triệu USD	0,1	0,2	23,5	15,7	22,1	321,3%
		Tấn	81	192	28.728	17.187	21.548	304,4%
7	Malaysia	Triệu USD	9,0	11,0	5,4	4,4	1,7	-34,4%
		Tấn	5.828	7.393	3.643	2.348	742	-40,3%
8	Khác	Triệu USD	24,7	14,3	18,5	17,6	21,0	-4,0%
		Tấn	13.644	7.668	117.192	9.268	12.566	-2,0%
	Tổng cộng	Triệu USD	335,2	379,7	660,8	1.846,90	1.878,80	53,9%
		Tấn	351.309	308.495	746.501	1.661.441	1.684.612	48,0%

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Phụ lục 3: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022 (đơn vị: USD)

TT	Mặt hàng	Mã HS	2018	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng TB	CAGR %
A	Cao su nguyên liệu		2.089.959.941	2.301.320.232	2.385.396.968	3.271.115.741	3.298.684.445	50,4%	12,1
1	Cao su thiên nhiên	4001	958.633.501	1.013.146.845	792.713.460	1.212.497.284	1.135.994.267	19,3%	4,3
2	Cao su hỗn hợp/mix	400280	1.102.521.813	1.255.619.508	1.571.056.905	2.030.994.431	2.040.260.756	30,2%	16,6
3	Cao su tổng hợp	4002	6.241.996	7.759.659	5.443.594	10.640.003	104.735.447	0,5%	102,4
4	Cao su tái sinh	4003	3.047.552	3.606.319	5.255.033	4.844.782	5.241.245	0,1%	14,5
5	Cao su phế thải	4004	944.332	788.070	776.756	1.309.946	753.771	0,0%	-5,5
6	Cao su hỗn hợp	4005	18.570.747	20.399.830	10.151.220	10.829.295	11.698.958	0,3%	-10,9
B	Sản phẩm cao su		1.952.183.091	2.203.293.555	2.508.375.151	3.046.772.089	3.436.316.934	49,6%	15,2
1	Miếng đệm cao su	4006	249.663	337.348	503.081	526.060	631.005	0,0%	26,1
2	Dây thun cao su	4007	6.657.286	6.849.136	7.927.026	12.765.150	9.016.111	0,2%	7,9
3	Tấm cao su	4008	16.952.928	20.499.548	16.002.654	17.395.351	17.138.529	0,3%	0,3
4	Ống cao su	4009	42.141.656	46.222.950	45.391.666	56.519.414	53.482.249	0,9%	6,1
5	Băng tải	4010	23.378.676	23.770.194	21.942.391	32.947.244	32.437.316	0,5%	8,5
6	Lốp xe	4011	1.019.110.977	1.197.744.403	1.391.417.515	1.759.563.120	2.178.187.642	28,5%	20,9
7	Lốp đặc	4012	47.979.105	45.863.816	48.990.624	56.512.351	62.158.627	1,0%	6,7
8	Ruột xe	4013	77.968.953	86.232.026	90.879.404	93.774.619	106.840.381	1,7%	8,2
9	Vật dụng y tế	4014	6.445.075	6.362.654	5.073.449	4.973.363	5.687.251	0,1%	-3,1
10	Găng tay	4015	151.023.209	160.283.337	322.887.461	404.960.707	198.899.547	4,7%	7,1
11	Linh kiện cao su	4016	359.850.371	364.091.193	355.116.914	415.270.434	510.862.345	7,6%	9,2
12	Vòng đệm cao su	4017	767.100	990.855	689.467	1.123.162	2.000.264	0,0%	27,1
13	Sợi cao su bọc vải	56041000	8.480.054	10.391.625	8.774.376	9.896.623	12.460.514	0,2%	10,1
14	Đế giày cao su	64062010	89.633.219	93.076.110	70.452.995	79.383.266	97.444.603	1,6%	2,1
15	Nệm gối	94042110	11.329.457	28.744.590	19.970.953	11.593.053	11.373.617	0,3%	0,1
16	Bóng thể thao	95066200	90.215.362	111.833.770	102.355.175	89.568.172	137.696.932	2,0%	11,2
	Tổng cộng		4.042.143.032	4.504.613.787	4.893.772.119	6.317.887.830	6.735.001.378	100,0%	13,6

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Phụ lục 4: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022 (đơn vị: nghìn USD)

TT	Mặt hàng	Mã HS	2018	2019	2020	2021	2022
	Cao su nguyên liệu		11.687.080	10.457.891	10.947.277	12.563.441	13.386.840
1	Cao su thiên nhiên	4001	3.606.823	3.374.960	3.077.264	3.858.197	4.027.465
2	Cao su tổng hợp	4002	3.370.969	2.979.409	2.733.623	3.426.547	3.358.487
3	Cao su hỗn hợp	400280	4.247.847	3.697.002	4.780.420	4.842.912	5.568.792
4	Cao su tái sinh	4003	71.738	82.125	68.445	80.339	92.568
5	Cao su phế thải	4004	-	-	-	-	-
6	Cao su hỗn hợp	4005	389.703	324.395	287.525	355.446	339.528
	Sản phẩm cao su		5.350.609	5.015.025	5.275.765	6.130.186	5.249.637
1	Thanh, dải cao su	4006	15.883	13.331	15.635	17.143	12.479
2	Dây thun cao su	4007	258.294	255.730	241.952	388.091	332.713
3	Tấm cao su	4008	233.652	198.072	191.835	214.181	198.974
4	Ống cao su	4009	739.578	633.598	611.338	697.490	552.267
5	Băng tải	4010	273.908	235.024	222.073	270.106	237.085
6	Lốp xe	4011	847.487	889.454	855.063	991.698	875.630
7	Lốp đặc	4012	92.062	95.101	71.340	71.888	58.046
8	Ruột xe	4013	2.864	2.221	1.495	2.448	2.478
9	Vật dụng y tế	4014	98.231	116.875	115.601	124.131	125.437
10	Găng tay	4015	249.563	269.270	614.956	670.669	460.784
11	Linh kiện cao su	4016	2.398.634	2.189.334	2.232.427	2.588.049	2.303.123
12	Vòng đệm cao su	4017	11.571	10.485	9.435	11.837	7.534
13	Sợi cao su bọc vải	56041000	9.982	8.117	6.398	7.763	5.922
14	Đế giày cao su	64062010	23.837	15.347	16.719	12.736	9.377
15	Nệm gối	94042110	69.287	49.244	44.271	35.350	44.612
16	Bóng thể thao	95066200	25.776	33.822	25.227	26.606	23.176
	Tổng cộng		17.037.689	15.472.916	16.223.042	18.693.627	18.636.477

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

Phụ lục 5: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022 (đơn vị: nghìn USD)

TT	Mặt hàng	Mã HS	2018	2019	2020	2021	2022
A	Cao su nguyên liệu		893.933	883.631	936.016	1.725.015	1.992.320
1	Cao su thiên nhiên	4001	19.902	21.760	10.555	52.754	48.157
2	Cao su tổng hợp	4002	711.410	696.060	724.383	1.351.356	1.720.494
3	Cao su hỗn hợp	400280	4.733	676	1.101	3.336	1.926
4	Cao su tái sinh	4003	107.329	95.605	89.083	119.388	87.936
5	Cao su phế thải	4004	8.317	14.061	43.136	88.900	16.412
6	Cao su hỗn hợp	4005	42.242	55.469	67.758	109.281	117.395
B	Sản phẩm cao su		23.561.492	23.278.252	23.462.761	31.733.349	32.083.999
1	Thanh, dải cao su	4006	6.726	10.332	12.676	15.620	16.098
2	Dây thun cao su	4007	79.069	92.835	92.494	104.836	138.928
3	Tấm cao su	4008	295.772	320.838	371.435	467.878	709.926
4	Ống cao su	4009	965.869	962.569	880.851	1.287.313	1.412.271
5	Băng tải	4010	938.620	957.461	919.934	1.162.983	1.447.892
6	Lốp xe	4011	15.112.290	14.800.783	13.278.707	16.704.450	18.879.762
7	Lốp đặc	4012	171.815	165.213	147.523	162.238	197.773
8	Ruột xe	4013	471.105	492.226	513.187	665.917	655.653
9	Sản phẩm cao su vệ sinh hoặc y tế	4014	134.887	134.294	127.937	162.312	199.294
10	Găng tay và sản phẩm may mặc	4015	673.652	724.903	2.634.575	5.086.602	1.935.006
11	Linh kiện cao su	4016	2.490.766	2.557.978	2.572.195	3.522.179	3.829.445
12	Vòng đệm cao su	4017	41.617	36.879	43.197	61.003	58.329
13	Sợi cao su bọc vải	56041000	250.037	349.945	420.460	397.946	380.216
14	Đế giày cao su	64062010	396.428	461.904	427.344	674.972	782.485
15	Nệm gối	94042110	947.756	647.353	544.889	714.758	656.712
16	Bóng thể thao	95066200	585.083	562.739	475.357	542.342	784.209
	Tổng cộng		24.455.425	24.161.883	24.398.777	33.458.364	34.076.319

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

Phụ lục 6: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su Trung Quốc vào thị trường EU, giai đoạn 2018 – 2022 (đơn vị: nghìn USD)

TT	Mặt hàng	Mã HS	2018	2019	2020	2021	2022
A	Cao su nguyên liệu		139.982	132.034	90.821	166.557	232.110
1	Cao su thiên nhiên	4001	257	64	26	23.909	5.279
2	Cao su tổng hợp	4002	119.994	118.426	78.472	126.778	217.944
3	Cao su hỗn hợp	400280	0	0	0	115	0
4	Cao su tái sinh	4003	18.803	12.889	11.637	14.348	7.400
5	Cao su phế thải	4004	163	5	2	18	141
6	Cao su hỗn hợp	4005	765	650	684	1.389	1.346
B	Sản phẩm cao su		3.260.569	3.117.038	3.419.480	4.734.416	4.354.832
1	Thanh, dải cao su	4006	495	373	647	958	1.011
2	Dây thun cao su	4007	5.163	5.871	7.279	9.160	10.250
3	Tấm cao su	4008	44.500	47.248	55.015	63.119	66.753
4	Ống cao su	4009	150.857	142.718	129.096	211.752	187.557
5	Băng tải	4010	128.710	130.087	116.473	154.290	198.799
6	Lốp xe	4011	2.116.336	1.955.781	1.768.385	2.124.245	2.385.254
7	Lốp đặc	4012	11.731	12.434	11.258	18.475	20.802
8	Ruột xe	4013	60.487	62.508	61.663	92.953	96.506
9	Sản phẩm cao su vệ sinh hoặc y tế	4014	28.675	24.511	22.985	28.832	37.413
10	Găng tay và sản phẩm may mặc bằng cao su	4015	96.741	123.840	477.270	1.126.487	426.664
11	Linh kiện cao su	4016	368.715	379.419	407.647	583.989	576.240
12	Vòng đệm cao su	4017	7.350	6,381	8.038	9.576	8.499
13	Sợi cao su bọc vải	56041000	26.337	37.426	39.402	38.085	34.888
14	Đế giày cao su	64062010	15.036	14.256	29.282	35.087	17.995
15	Nệm gối	94042110	104.327	141.629	198.838	145.492	167.898
16	Bóng thể thao	95066200	95.109	86.131	86.202	91.916	118.303
	Tổng cộng		3.400.551	3.249.072	3.510.301	4.900.973	4.586.942

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC

Phụ lục 7: Lượng cao su nguyên liệu Trung Quốc nhập khẩu theo mặt hàng, giai đoạn 2018 – 2022 (đơn vị: tấn)

TT	Mặt hàng	Mã HS	2018	2019	2020	2021	2022
1	Cao su thiên nhiên	4001	2.595.943	2.455.289	2.298.645	2.385.072	2.635.915
2	Cao su hỗn hợp	400280	2.950.175	2.653.772	3.537.316	2.911.821	3.359.728
3	Cao su tổng hợp khác	4002	1.461.892	1.463.188	1.632.124	1.596.093	1.364.160
4	Cao su tái sinh	4003	96.725	115.247	102.193	118.188	140.905
5	Cao su phế thải	4004	0	0	0	0	0
6	Cao su hỗn hợp	4005	113.808	83.468	67.236	76.830	64.119
	Tổng cộng		7.218.543	6.770.964	7.637.514	7.088.004	7.564.827

Nguồn: Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC